



Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: (0650) 3822.602

Fax: (0650) 3823.922

Email: bimico@binhduong.com.vn

Website: www.bimico.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG




BÁO CÁO | 2015
THƯỜNG NIÊN



THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng cùng toàn thể Cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương;

Năm 2015 đi qua, Việt Nam tiếp tục chuyển mình cùng với xu thế phục hồi của nền kinh tế trong và ngoài nước, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển và ổn định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo số liệu của Tổng Cục thống kê, GDP Việt Nam năm 2015 tăng 6,68% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát chạm mốc 0,6% là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây. Ngành khai khoáng năm 2015 vẫn là một trong những ngành công nghiệp đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia; bên cạnh đó bất động sản trong nước ngày càng ảm đạm lên, đặc biệt là giai đoạn cuối năm. Là một doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực trên, Bimico có đủ nền tảng để phát triển và gặt hái được những thành tích đáng kể trong năm.

Doanh thu thuần năm 2015 vượt mốc 737 tỷ đồng, tăng 18,23% so với kết quả năm 2014. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt 162,7 tỷ đồng và 125,3 tỷ đồng, tăng gần 30% so với cùng kỳ. Với kết quả hoạt động như trên, tỷ lệ cổ tức cho cổ đông năm 2015 dự kiến sẽ vẫn đảm bảo được mức 30%. Nhìn chung, kết quả tình hình tài chính công ty đạt được trong năm 2015 đã đáp ứng được kỳ vọng của Đại hội đồng cổ đông, tạo được động lực để tập thể Bimico tiếp tục đồng lòng phấn đấu phát triển Công ty trên mọi phương diện. Kết quả đó là thành quả chung tay của Ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên Công ty.

Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của Ngân hàng Thế giới (World Bank) cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016 sẽ giảm nhẹ so với năm 2015. Việt Nam tuy được dự báo sẽ vẫn nằm trong danh sách các nước phát triển kinh tế tốt của khu vực Châu Á Thái Bình Dương, tuy nhiên mức dự báo này cũng chỉ đạt mức 6,6%. Dự báo trong nước của HSBC và ANZ kỳ vọng mức tăng trưởng kinh tế lần lượt là 6,6% và 6,9%. Ban Tổng Giám đốc phối hợp với Hội đồng quản trị xây dựng phương hướng hoạt động cho Công ty nhằm giảm thiểu rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận. Kế hoạch doanh thu thuần năm 2016 đạt 838 tỷ đồng, các khoản doanh thu tài chính và thu nhập khác đóng góp 12 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt được dự báo đạt 180 tỷ đồng và 144 tỷ đồng. Nhằm đạt được kết quả trên, Hội đồng quản trị phối hợp cùng Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo đẩy mạnh các giải pháp thị trường, tiết kiệm chi phí, linh hoạt triển khai các dự án đầu tư và sản xuất kinh doanh.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chân thành cảm ơn Quý cổ đông và Quý khách hàng đã tin tưởng chúng tôi trong suốt thời gian qua. Tình hình sắp tới tuy dự báo còn nhiều khó khăn, thử thách, nhưng với kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, cùng với nền tảng kết quả đạt được trong năm 2015, Bimico tin tưởng sẽ đạt được các kế hoạch đề ra, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mang lại lợi ích cao nhất cho Quý cổ đông, đồng thời đảm bảo công việc và thu nhập ổn định cho toàn thể người lao động Công ty.

Kính chúc Quý cổ đông, Quý khách hàng và tập thể Cán bộ công nhân viên Bimico nhiều sức khỏe và thịnh vượng.

Trân trọng!

Chủ tịch Hội đồng quản trị

NỘI DUNG

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Tầm nhìn và sứ mệnh Công ty
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Thông tin mô hình quản trị
Định hướng phát triển
Các rủi ro

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu
Trách nhiệm xã hội

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Kế hoạch phát triển năm 2016

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của
HĐQT, BDH và BKS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KIỂM TOÁN 2015

Ý kiến của Cơ quan kiểm toán
Báo cáo tài chính và
Thuyết minh Báo cáo tài chính

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Tầm nhìn và sứ mệnh Công ty

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Tên tiếng Anh	BINH DUONG MINERAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	BIMICO
Giấy CNDKDN số	3700148825 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27/04/2006 và được thay đổi lần 11 ngày 24/07/2015
Vốn điều lệ	234.000.000.000 đồng (<i>Hai trăm ba mươi tư tỷ đồng</i>)
Địa chỉ trụ sở chính	Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại	(0650) 3822.602
Fax	(0650) 3823.922
Email	bimico@binhduong.com.vn
Website	www.bimico.com.vn
Mã cổ phiếu	KSB

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Thành lập ngày 13 / 01 / 1993 theo quyết định số 62/QĐUB của UBND tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước.

1993

Tháng 5/2006, Công ty được cổ phần hóa với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng, với 51% được Nhà nước nắm giữ.

2006

Năm 2007, Công ty chính thức được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.

2007

TẦM NHÌN

Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương phấn đấu để trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực Khai thác Khoáng sản.

SỨ MỆNH

Đầu tư đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đem lại sự ổn định để phát triển bền vững cho công ty và thỏa mãn ngày càng tốt hơn với nhiều nhu cầu của khách hàng.

Tháng 1 năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lần thứ nhất lên 107 tỷ đồng, niêm yết cổ phiếu tại HOSE với mã chứng khoán KSB, vốn nhà nước 50,5%.

2010

Ngày 9/3/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lần hai lên 180 tỷ đồng, vốn nhà nước 50,5%.

2012

Tháng 7 năm 2015, Công ty phát hành thêm 5.400.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tăng vốn điều lệ lên 234 tỷ đồng, vốn nhà nước (SCIC) 50,05%.

2015



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty ở tỉnh Bình Dương. Hoạt động khai thác tại các huyện Dầu Tiếng, Tân Uyên, Phú Giáo, thị xã Thuận An, Dĩ An.

Giới thiệu các nhà máy, xí nghiệp

1. Xí nghiệp khai thác và chế biến đá Tân Đông Hiệp

Địa chỉ: Phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp khai thác và chế biến đá Phước Vĩnh

Địa chỉ: Thửa đất số 305, TĐĐ số 57, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

3. Xí nghiệp khai thác và chế biến đá Tân Mỹ

Địa chỉ: Thửa đất số 972, TĐĐ số 58, ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

4. Xí nghiệp khai thác và chế biến cao lanh Tân Thành

Địa chỉ: Thửa đất số 67 và 303, TĐĐ số 37 và 38, ấp Suối Sâu, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

5. Xí nghiệp khai thác và chế biến cao lanh Minh Long

Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

6. Xí nghiệp khai thác cát Dầu Tiếng

Địa chỉ: Thửa đất 159, TĐĐ 38, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

7. Đội Vận Tải

Địa chỉ: xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương



Ngành nghề kinh doanh

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, các loại thép hình.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh doanh bất động sản (Khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngành khai thác mỏ (phi kim loại) điện cơ mỏ, đường giao thông.
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các dịch vụ: cho thuê nhà xưởng, nhà ở, xử lý nước thải và các dịch vụ khác.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hội nghị, nhà hàng tiệc cưới, thể thao (sân bóng mini),...

8. Xí nghiệp sản xuất bê tông đúc sẵn

Địa chỉ: xã Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

9. Nhà máy gạch Bình Phú

Địa chỉ: Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

10. Xí nghiệp Xây Dựng

Địa chỉ: Xã Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

11. Xí nghiệp đầu tư phát triển khu công nghiệp Đất Cước

Địa chỉ: xã Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

12. Ban Quản Lý Khu Dân Cư Bình Đức Tiến

Địa chỉ: đường Phan Thanh Giản, tổ 25, khu phố Bình Đức 1, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

13. Xí nghiệp sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai

Địa chỉ: phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

14. Trung tâm hội nghị - tiệc cưới Thanh Bình KSB

Địa chỉ: 5/999 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

15. Ban quản lý mỏ sét Bồ Lá

Địa chỉ: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

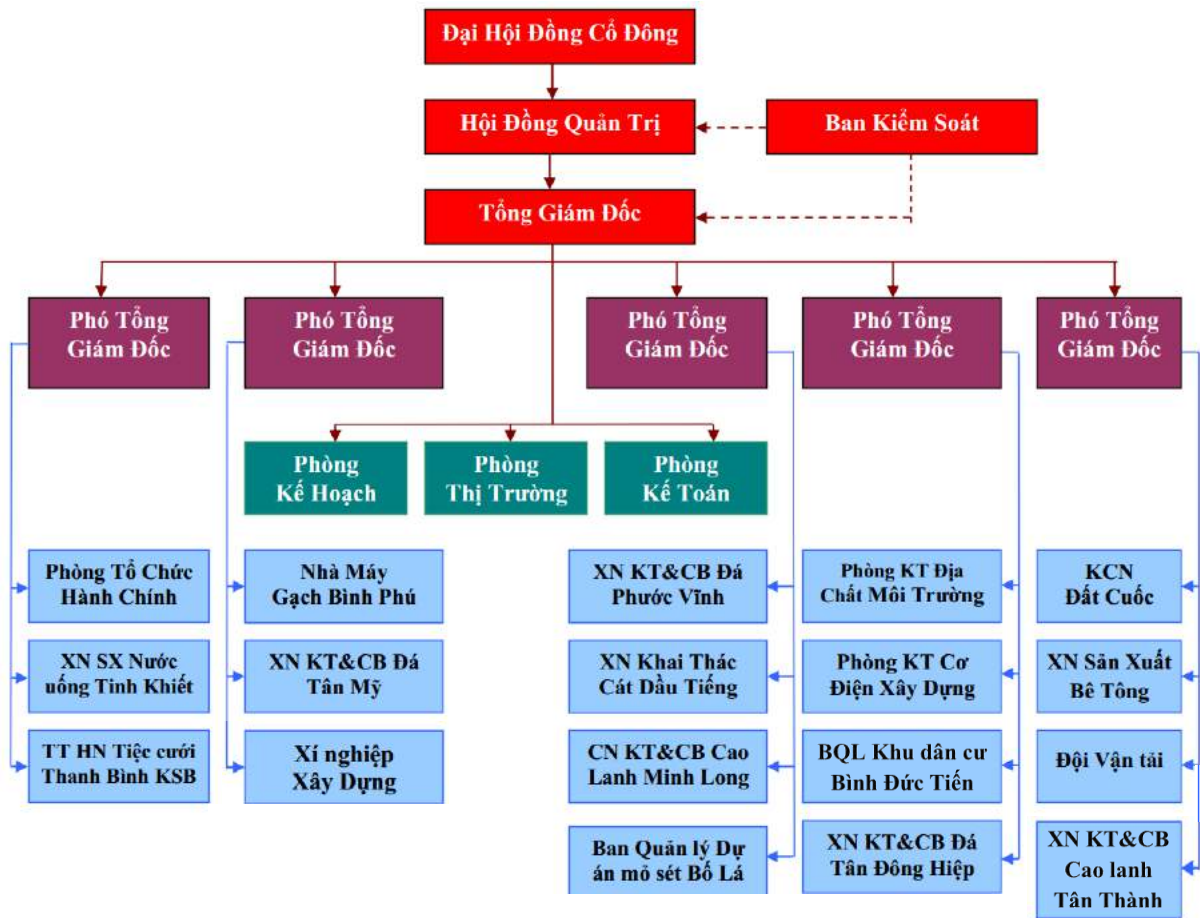


MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU QUẢN LÝ

Công ty hoạt động và quản trị theo mô hình công ty cổ phần với cơ cấu như sau:

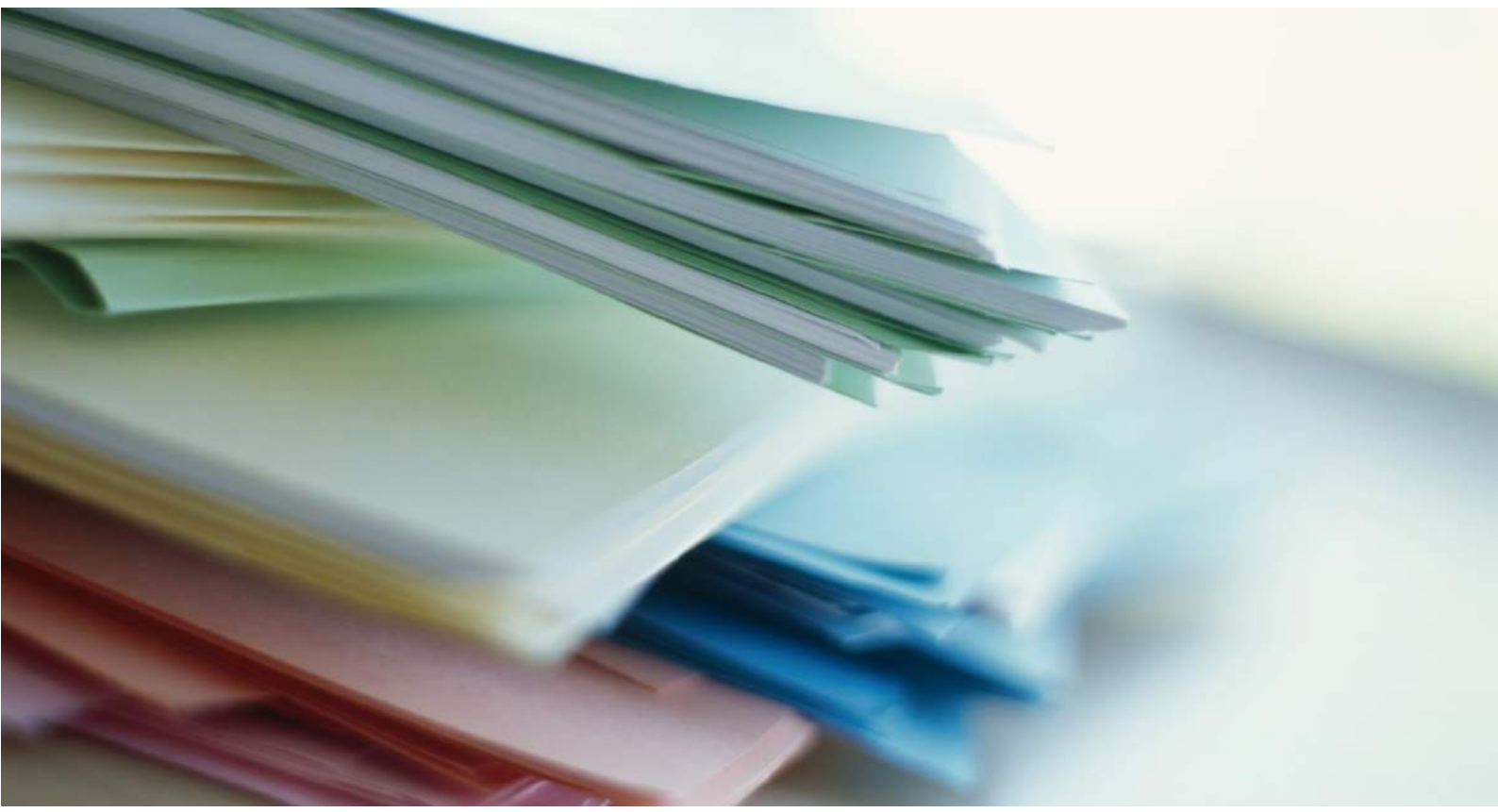
- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ họp mỗi năm ít nhất 1 lần nhằm quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty Quy định.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Hiện tại HĐQT của công ty có 05 người.
- **Ban Kiểm soát:** Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính của Công ty.
- **Ban Tổng giám đốc:** Bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng điều hành hoạt động của Công ty. Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.





Công ty con và công ty liên kết

Không có



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Khai thác, chế biến khoáng sản là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực là điều kiện để tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.
- Sản xuất vật liệu xây dựng nguyên liệu chủ yếu từ khoáng sản, bằng công nghệ hiện đại, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội .
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư phục vụ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhu cầu của người dân.
- Khai thác các nguồn lực, tiềm năng hiện có: quỹ đất, cơ sở hạ tầng của mỏ sau cải tạo phục hồi môi trường để kinh doanh dịch vụ tạo nguồn thu mới.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Khai thác, chế biến khoáng sản là chủ lực, là cốt lõi của công ty.
- Duy trì và củng cố các mỏ hiện có, tìm kiếm phát triển mỏ mới
- Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu, môi trường...
- Đầu tư đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đem lại sự ổn định để phát triển bền vững cho công ty và đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn.
- Giữ vững vị thế của công ty trên thị trường: CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương sẵn sàng hợp tác với tất cả khách hàng, đối tác để cùng hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Tập trung đầu tư các lĩnh vực chính có chọn lọc phục vụ cho sản xuất kinh doanh hiện tại và mục tiêu lâu dài.
- Thực hiện đúng các qui định pháp luật đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của các ngành công nghiệp xây dựng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ khoáng sản. Kinh tế phát triển, tổng cầu tăng sẽ thúc đẩy nhu cầu cho xây dựng và sử dụng các chế phẩm này thuận lợi hơn. Ngược lại, nền kinh tế chậm phát triển sẽ kéo theo sự sụt giảm về nhu cầu của các sản phẩm này.

Theo công bố mới nhất của Tổng cục Thống kê, GDP cả nước năm 2015 ước tính tăng 6,68% so với năm 2014, thu nhập bình quân đầu người năm 2015 ước tính đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2.109 USD, tăng 57 USD so với năm 2014. Lạm phát 0,6% là mức thấp nhất trong 14 năm gần đây. Đây là kết quả của chính sách ổn định kinh tế vĩ mô cùng với việc giảm giá nhiên liệu. Đáng chú ý, năm 2015 còn ghi nhận sự phục hồi và phát triển của thị trường bất động sản Việt Nam qua những con số về sự tăng giá liên tục của nhiều dự án cũng như việc giải quyết hàng tồn kho và thanh khoản tăng cao. Dự báo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp xây dựng, khai khoáng nói riêng vẫn sẽ tiếp tục đối mặt với các rủi ro khó lường trong tương lai, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải luôn trong tư thế chủ động nắm bắt tình hình kinh tế, tránh tâm lý chủ quan để có thể sẵn sàng đương đầu với các rủi ro do nền kinh tế trong và ngoài nước mang lại.

Rủi ro luật pháp

Khoáng sản là ngành tạo ra lợi nhuận rất lớn, nhưng việc khai thác khoáng sản thường ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia. Vì vậy, luật pháp có những quy định rất chặt chẽ về lĩnh vực này. Mọi sự thay đổi chính sách, dù lớn hay nhỏ đều luôn gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành.

Là một doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty Cổ phần, công ty chịu sự điều chỉnh bởi các quy định pháp luật về Công ty cổ phần (Luật Doanh nghiệp), chứng khoán và thị trường chứng khoán (Luật Chứng Khoán), Thuế (Thu nhập Doanh nghiệp), lĩnh vực hoạt động (Luật Khoáng sản, Luật môi trường) và các luật khác vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Việc sửa đổi và dự kiến sửa đổi nhiều Luật quan trọng như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Nhà ở góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp và tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, việc này cũng đem đến những rủi ro nhất định cho doanh nghiệp, bởi bất kỳ sự thay đổi nào cũng có thể ảnh hưởng đến chiến lược và hiệu quả kinh doanh sản xuất.

Rủi ro đặc thù

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tổng doanh thu của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương. Các ngành nghề còn lại đang hoạt động với tính chất nhỏ lẻ, chiếm thị phần nhỏ và khả năng cạnh tranh còn yếu trên thị trường. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc quản trị tài nguyên của quốc gia nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Việt Nam vẫn luôn nằm trong danh sách các nước có chỉ số quản trị tài nguyên tương đối thấp, dẫn đến tình trạng ngành khai khoáng hoạt động kém hiệu quả. Ngoài ra, ngành khai thác và chế biến khoáng sản còn phải đối mặt với các rủi ro khác sau đây:

Rủi ro giá nguyên vật liệu đầu vào

Trong tình trạng trữ lượng tài nguyên khai thác không tái tạo được ngày càng sụt giảm, cộng với đó là sự hạn chế trong việc quản trị tài nguyên môi trường dẫn đến những khó khăn đặc trưng cho Công ty. Ngoài ra, các yếu tố về trữ lượng, hàm lượng khoáng, chất lượng khoáng sản khai thác... cũng một phần ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro đầu ra

Trong lịch sử, giá của khoáng sản đã giảm từ 2-4 lần vào thời kỳ khủng hoảng. Điều này cho thấy ngành khoáng sản rất nhạy cảm với hiện trạng của nền kinh tế.

Rủi ro về thời tiết

Đây là một rủi ro khá đặc thù của ngành khoáng sản. Hầu hết các mỏ đều lộ thiên. Vì vậy, những thay đổi của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác mỏ, độ an toàn và sản lượng khai thác của doanh nghiệp.

Rủi ro về môi trường

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác có thể gây ảnh hưởng đến môi trường. Điều này cũng gây tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào những vụ tranh cãi pháp lý hay phản đối của dư luận.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch hoạ.v.v... là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Hàng năm, Công ty luôn có chính sách mua bảo hiểm cho cán bộ, công nhân viên và các tài sản, vật tư, thiết bị có giá trị lớn. Mức bảo hiểm đủ để Công ty không bị thiệt hại khi có sự cố bất khả kháng xảy ra.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

TRONG NĂM

Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

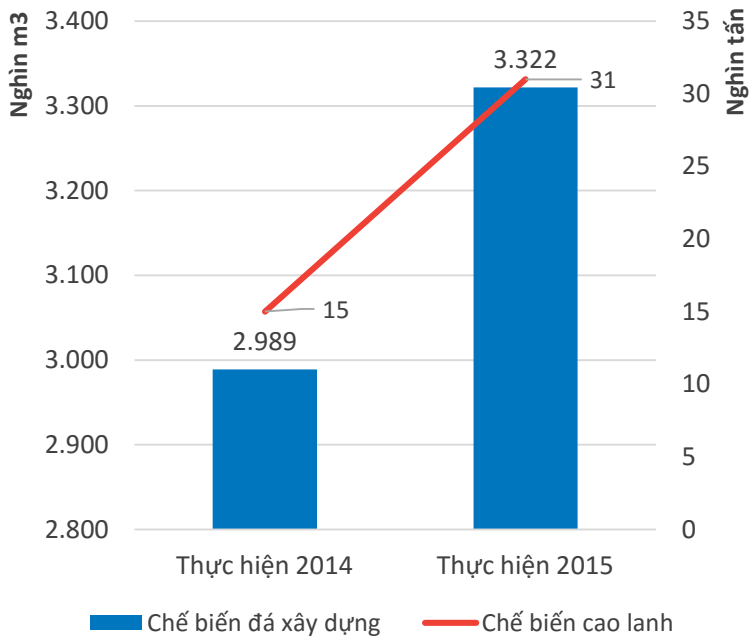
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Trách nhiệm xã hội

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Lĩnh vực sản xuất/ cơ cấu sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Thực hiện 2014	So sánh thực hiện 2015 với	
					KH 2015	TH 2014
I.-Khai thác, chế biến Khoáng sản						
1- Khai thác đá xây dựng	m ³	3.450.000	3.334.395	3.322.609	97%	100%
2- Chế biến đá xây dựng	m ³	3.065.182	3.322.332	2.989.105	108%	111%
3- Khai thác cao lanh	m ³	70.000	91.800	56.123	131%	164%
4- Chế biến cao lanh	tấn	22.800	30.879	15.381	135%	201%
- Chế biến bột	tấn	9.000	15.951	8.395	177%	190%
- Chế biến lọc	tấn	13.800	14.928	6.986	108%	216%
5- Khai thác cát xây dựng	m ³	140.000	102.998	90.150	74%	114%
6- Khai thác sét gạch ngói	m ³	10.000	61.598	-	616%	-
II.- SX vật liệu xây dựng						
1- Gạch xây dựng các loại	viên	40.120.000	40.909.733	39.501.140	102%	104%
- Gạch xây dựng	viên	40.000.000	40.757.313	39.459.169	102%	103%
- Gạch Block	viên	120.000	152.420	41.971	127%	363%
2- Cống bê tông	m	50.080	54.200	54.487	108%	99%
III. Sản xuất khác và dịch vụ						
1- Nước tinh khiết đóng chai	lít	4.000.000	4.605.047	4.117.301	115%	112%
2- Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	tấnkm	4.000.000	4.163.246	5.228.284	104%	80%
3- Dịch vụ hội nghị, tiệc cưới và dịch vụ khác	đồng	11.000.000.000	8.727.852.577	4.256.627.237	79%	205%
4- Hoạt động xây dựng các công trình	đồng	11.500.000.000	11.988.547.071	12.163.261.850	104%	99%

Chế biến đá xây dựng và cao lanh

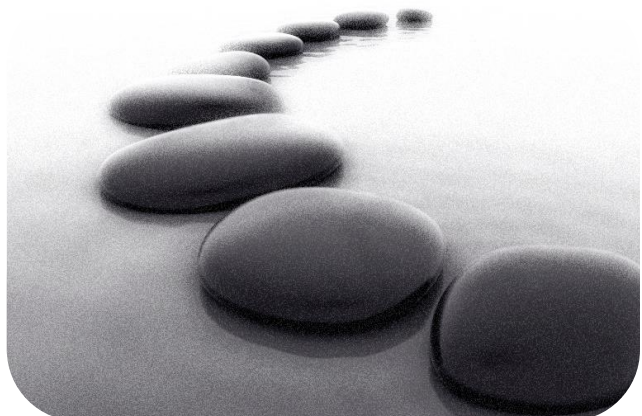
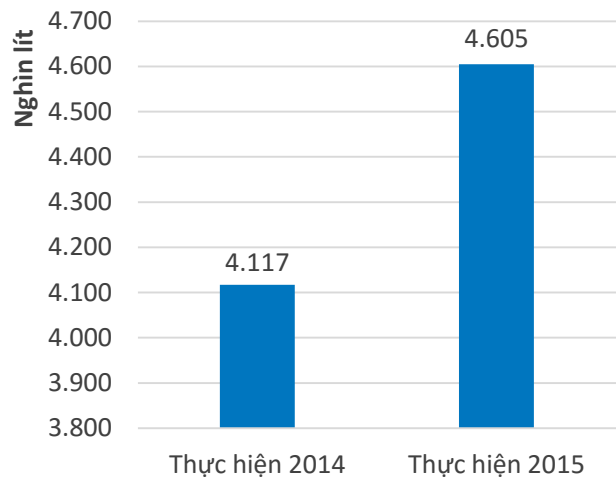


Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty năm 2015 có sự tăng trưởng tốt. Sản lượng chế biến đá xây dựng tăng 11% so với cùng kỳ năm 2014 và vượt 8% so với kế hoạch đề ra. Hoạt động chế biến cao lanh đạt 164% so với năm 2014, trong đó sản lượng chế biến bột đạt 15.951 tấn tăng 90% so với cùng kỳ và sản lượng chế biến lọc đạt 14.928 tấn tăng 116% so với cùng kỳ. Mở khai thác cát xây dựng tuy chỉ đạt 74% so với kế hoạch đặt ra nhưng vẫn đảm bảo mức tăng trưởng 14% so với năm 2014. Sản phẩm sét gạch ngói đạt mức khai thác 61.598 m³ trong năm 2015, vượt kế hoạch đề ra gấp sáu lần.

Về nhóm sản xuất vật liệu xây dựng, sản lượng sản xuất gạch xây dựng các loại và công bê-tông đều được duy trì ổn định so với cùng kỳ năm trước, không có sự biến đổi quá lớn. Gạch xây dựng đạt sản lượng hơn 40 triệu viên đạt 103% so với cùng kỳ năm 2014 và công bê-tông hơn 54 nghìn mét đạt 99% so với năm 2014. Cả 2 chỉ tiêu này đều vượt kế hoạch đề ra cho năm 2015. Sản phẩm gạch block tuy tăng trưởng nhiều so với cùng kỳ và kế hoạch nhưng vẫn chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ trong cơ cấu các sản phẩm gạch xây dựng. Sở dĩ có sự lạc quan trong nhóm sản xuất này là do nhu cầu từ thị trường bất động sản và cơ cấu hạ tầng tăng cao trong năm 2015, vì sự ấm lên của thị trường bất động sản và hàng loạt các công trình giao thông được đầu tư, xây dựng trong năm cùng với việc vay mua nhà sẽ được giảm lãi suất cho vay của nhiều ngân hàng nhằm đã làm cho nhu cầu càng tăng cao hơn nữa. Đây cũng là một thuận lợi cho Công ty.

Nhóm sản xuất khác và dịch vụ cũng được Công ty duy trì và hoạt động khá thuận lợi như nước tinh khiết đóng chai được sản xuất hơn 4 triệu lít tăng 12% so với năm 2014. Ngoài ra, các hoạt động vận tải, dịch vụ và xây dựng công trình đều có những kết quả khả quan.

Nước tinh khiết đóng chai



Sản lượng tiêu thụ

Nội Dung	ĐVT	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Thực hiện 2014	So sánh thực hiện 2015 với	
					KH 2015	TH 2014
I- Ngành khoáng sản						
1- Đá hộc	m ³	210.000	374.044	206.136	178%	181%
2- Đá chế biến các loại	m ³	3.000.000	3.375.373	2.957.848	113%	114%
3- Cao lanh nguyên khai	m ³	30.000	9.084	11.598	30%	78%
4- Cao lanh chế biến	tấn					
- Chế biến bột	tấn	9.000	15.683	8.108	174%	193%
- Chế biến lọc	tấn	13.500	13.859	6.915	103%	200%
5- Cát xây dựng	m ³	135.000	111.624	84.181	83%	133%
II- Vật liệu xây dựng						
1- Gạch xây dựng các loại	viên	41.240.000	41.576.593	39.526.172	101%	105%
- Gạch Tuynel	viên	41.120.000	41.427.984	39.419.822	101%	105%
- Gạch block	viên	120.000	148.609	106.350	124%	140%
2- Cống bê tông các loại	m	50.000	51.659	31.955	103%	162%
III- Bất động sản (KCN)						
- Cho thuê đất khu CN	ha	10	12.9	1,2	129%	1.075%
IV- Sản phẩm khác, dịch vụ						
1- Nước tinh khiết BIMICO	lít	4.000.000	4.590.398	4.121.899	115%	111%
2- Dịch vụ hội nghị, tiệc cưới, dịch vụ khác	đồng	11.000.000.000	8.727.852.577	-	79%	-



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Trần Đình Hải	Tổng Giám đốc	46.716	0,20%
2	Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	26.243	0,11%
3	Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc	25.259	0,11%
4	Phạm Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	5.029	0,02%
5	Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	57.015	0,24%
6	Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc	10.605	0,04%
7	Lục Thanh Sang	Kế toán trưởng	17.823	0,07%

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Ông Trần Đình Hải

Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1956

Nơi sinh: Vũ Hợp, Vũ Thư, Thái Bình

Trình độ: Cử nhân Luật

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,20%

Thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm

Không có

Ông Hoàng Văn Lộc

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1956

Nơi sinh: Kỳ Bắc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Trình độ: Kỹ sư Địa chất công trình

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,11%

Ông Đặng Quang Thung

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1958

Nơi sinh: Thạch Sơn, Anh Sơn, Nghệ An

Trình độ: Cử nhân Kinh tế

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,11%

Ông Phạm Văn Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1962

Nơi sinh: Lại Hưng, Bến Cát, Bình Dương

Trình độ: Cử nhân Kinh tế

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,02%

Bà Nguyễn Thị Thanh Mỹ

Bà Nguyễn Thị Thanh Mỹ

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1964

Nơi sinh: An Sơn, Thuận An, Bình Dương

Trình độ: Cử nhân Kinh tế

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,24%

Ông Trần Đình Hà

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1975

Nơi sinh: Vũ Hợp, Vũ Thư, Thái Bình

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,04%

Ông Lục Thanh Sang

Kế toán trưởng

Năm sinh: 1960

Nơi sinh: Bình Dương

Trình độ: Cử nhân Kinh tế Lâm nghiệp

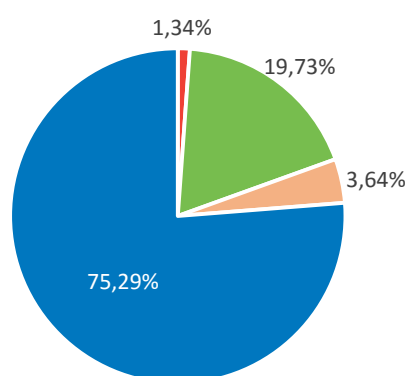
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,07%



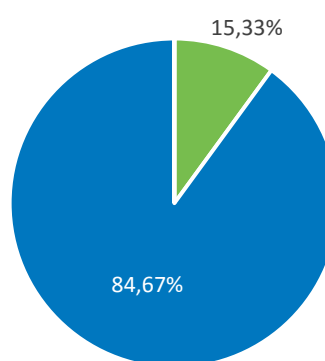
Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	2014	2015	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	518	522	100%
1	Trên Đại học	6	7	1,34%
2	Đại học	95	103	19,73%
3	Cao đẳng	22	19	3,64%
4	Khác	395	393	75,29%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	518	522	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	52	80	15,33%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	466	442	84,67%

Theo trình độ

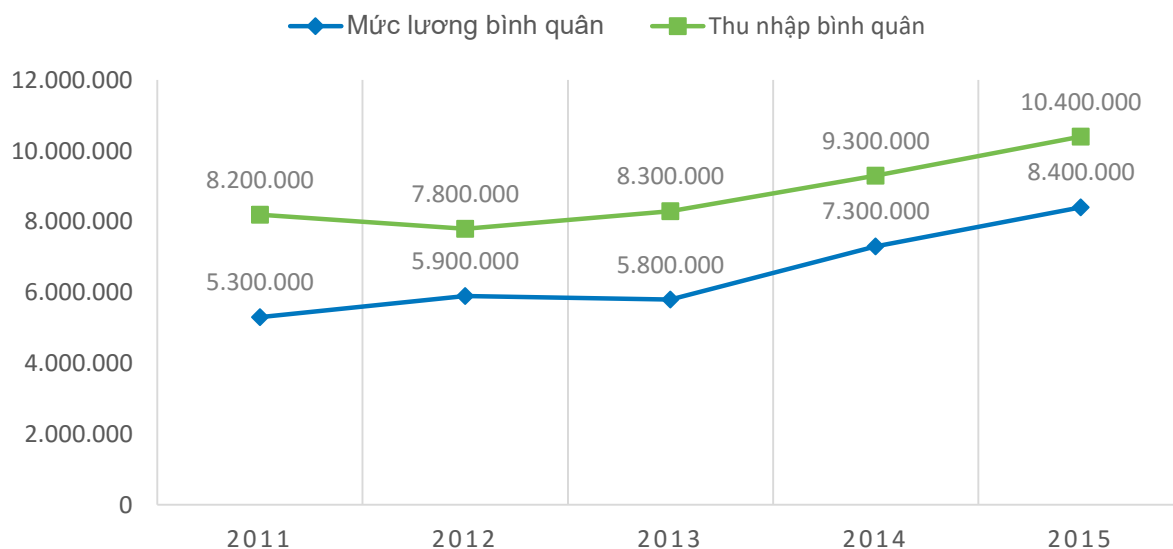


Theo tính chất hợp đồng lao động



■ Trên Đại học
 ■ Đại học
 ■ Cao đẳng
 ■ Khác
 ■ Hợp đồng có xác định thời hạn
 ■ Hợp đồng không xác định thời hạn

LƯƠNG VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG



Nhân sự Công ty chiếm đa số là công nhân lao động do đặc thù của ngành nghề xây dựng và khai thác khoáng sản. Ngành này đòi hỏi sức khỏe và làm việc trong môi trường nguy hiểm và độc hại. Tương xứng vào đó, mức lương bình quân và thu nhập bình quân có sự tăng trưởng đáng kể qua các năm nhằm đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên và người lao động. Việc thực hiện các chính sách cho người lao động cụ thể như sau:

- Thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định đối với người lao động (các loại hình bảo hiểm, bảo hộ lao động, ốm đau, thai sản...).
- Thông qua công đoàn cơ sở, các quyền lợi khác của người lao động được thực hiện đúng quy chế (tiền thưởng, cưới hỏi, ốm đau...).
- Tập huấn các kỹ năng chuyên môn ở các trung tâm đào tạo và tại công ty.
- Thực hiện trả lương theo đơn giá khoán sản phẩm.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

Khu công nghiệp Đất Cuốc (Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

Tình hình Khu công nghiệp đến 31/12/2015:

STT	DIỄN GIẢI	ĐVT	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
				KHU A	KHU B
1	Tổng diện tích toàn khu	ha	209,70	102,10	107,60
	- Diện tích làm hạ tầng, nhà ở, dịch vụ, công viên, cây xanh	ha	79,60	40,08	39,52
	- Diện tích kinh doanh	ha	130,10	62,02	68,08
2	Diện tích kinh doanh đã bán	ha	74,95	45,90	29,05
3	Tỉ lệ đạt được	%	57,60%	74,00%	42,70%
4	Diện tích đang tồn kho	ha	55,15	16,12	39,03
5	Tổng số các nhà đầu tư trong và ngoài nước	ha	39	30	9

- Doanh thu chưa thực hiện (Tiền bán cơ sở hạ tầng KCN) : 176.217.445.008 đ
(Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, công ty chọn phân bổ hàng năm theo thời gian của dự án).
- Tiền bán cơ sở hạ tầng KCN còn phải thu theo tiến độ các hợp đồng đã ký tính đến ngày 31/12/2015 : 120.000.000.000 đ

Dự án Đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 đến 31/12/2015:

Dự án mở rộng KCN Đất Cuốc:

- Diện tích được Chính phủ cho phép mở rộng : 340,16 ha
 - + Giai đoạn 1 từ năm 2014 đến năm 2018 : 136,48 ha
 - + Giai đoạn 2 từ năm 2018 đến năm 2020 : 203,68 ha
- Tổng diện tích sau khi mở rộng là : 549,86 ha
- Công ty cam kết thực hiện đúng lộ trình này.

Thực hiện giai đoạn 1:

- Chuẩn bị đầu tư :
 - + Đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt quy mô, ranh giới qui hoạch mở rộng và Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 và đang phê duyệt thiết kế cơ sở, dự án đầu tư.
 - + Đã ký hợp đồng với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Tân Uyên về việc thực hiện công tác kiểm bồi thường và giải phóng mặt bằng dự án và đang triển khai.

+ UBND huyện Bắc Tân Uyên đã ký quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án.

- Diện tích mở rộng (khu A: 91,29 ha, khu B: 45,19 ha):	136,48 ha
+ Đã đền bù mở rộng :	23,66 ha
+ Diện tích công ty hiện có (XN Tân Thành) :	4,16 ha
+ Diện tích phải đền bù :	108,66 ha
- Tổng diện tích sau khi mở rộng giai đoạn 1 (Khu A: 193,39 ha, Khu B: 152,79 ha):	346,18 ha
- Chi phí thực hiện đến 31/12/2015:	
+ Đền bù đất đai (thực hiện năm 2013):	41.287.905.000 đ
+ Chi phí tư vấn:	2.221.710.300 đ

Dự kiến nguồn thu :

- Tiền thu theo tiến độ hợp đồng đến 31/12/2015 còn lại:	120.000.000.000 đ
- Nguồn tiền thu từ bán 55,15 ha đất còn lại:	517.000.000.000 đ

Cộng : **637.000.000.000 đ**

Dự án khu nhà ở cao cấp Bình Đức Tiến

Giới thiệu dự án:

- Địa điểm :	Khu phố Bình Đức, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, Bình Dương.
- Diện tích sử dụng:	26.716,66 m ²
- Đất xây dựng biệt thự:	16.458 m ²
- Số lượng căn hộ (đơn lập: 12 căn, song lập: 56 căn):	68 căn

Thực hiện dự án:

- Đã chuẩn bị xong các thủ tục pháp luật và hoàn thành việc san lấp nền, xây dựng hàng rào, đang xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đã xác định tiền sử dụng đất đối với dự án này và nộp trong năm 2016.	
- Chi phí đầu tư đến 31/12/2015:	6.589.253.494 đ

Tổng hợp dự án đầu tư năm 2015:

STT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Thực hiện năm 2015	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2015	Giá trị chuyển tiếp năm 2016
1	Mở rộng Khu công nghiệp Đất Cốc giai đoạn 1 (136,4 ha)	787.958.000.000	1.032.959.300	43.509.615.300	744.448.384.700
2	Khu biệt thự Bình Đức Tiến	79.388.000.000	5.599.597.420	6.589.253.494	72.798.746.506
	TỔNG CỘNG	867.346.000.000	6.632.556.720	50.098.868.794	817.247.131.206

Hoạt động đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015:

- Ngành khai thác chế biến khoáng sản: 14.754.488.455 đ
(Thiết bị chế biến cao lanh, trạm biến áp, trạm cân đá, mua xe nước rửa đường,...)
- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng : 720.601.750 đ
(Thiết bị phục vụ sản xuất bê tông)
- Khu công nghiệp Đất Cước : 2.313.315.500 đ
(Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh KCN))
- Các đầu tư khác (phục vụ công tác quản lý): 4.412.161.750 đ

Tổng cộng 22.702.902.455 đ

- Các hoạt động về đầu tư thực hiện theo kế hoạch năm 2015 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Tổ chức quản lý hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đưa vào sử dụng đem lại hiệu quả.
- Sử dụng bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển của công ty.

Tình hình các mỏ

Các mỏ đang hoạt động

STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn	Thời gian còn lại (năm)	Trữ lượng còn lại (m ³)
1	Mỏ đá Tân Đông Hiệp (TX Dĩ An Bình Dương)	22,80	31/12/2017	2	4.222.111
					1.147.381
2	Mỏ đá Phước Vĩnh (H.Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương) Bao gồm 2 giấy phép	9,10	31/12/2015	0	
		13,26	12/10/2017	1	
3	Mỏ đá Tân Mỹ (H. Bắc Tân Uyên, BD), trong đó: - Đã đền bù: 31,50 ha - Chưa đền bù: 9,40 ha	40,9	28/08/2029	14	20.073.040
4	Mỏ Cát Dầu Tiếng (H. Dầu Tiếng BD)	82	10/02/2020	4	501.865
5	Mỏ Cao lanh Tân Lập (H.Bắc Tân Uyên BD)	24	19/10/2021	6	120.690
6	Mỏ cao lanh Minh Long (Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước), trong đó: - Đã đền bù: 13,92 ha - Chưa đền bù: 50,07 ha	64	07/09/2038	22	7.770.564
7	Mỏ sét Bó Lá (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương)	11,71	29/09/2021	6	1.488.532

- Mỏ đá Phước Vĩnh: đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương, đang làm thủ tục mở rộng xuống sâu : từ 23 ha_cos +11m lên 29,62 ha_cos -20m.
- Mỏ sét gạch ngói Bồ Lá : đã được cấp phép trong tháng 9/2015 với diện tích 11.7 ha, trữ lượng khai thác 1,5 triệu m3 (trên diện tích qui hoạch 29,8 ha - trữ lượng : 3.917.331 m3), công suất khai thác: 250.000 m3/năm, thời gian khai thác 6 năm. Đang thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ để đưa vào khai thác sớm nhất trong năm 2016.

Đã phục hồi môi trường và làm thủ tục đóng cửa mỏ Khánh Bình trong quý I năm 2016.

Tình hình đất đai:

Đất đai theo thủ tục pháp luật:	445,01 ha
- Diện tích đã được cấp GCN QSDĐ:	361,06 ha
- Diện tích đứng tên cá nhân đại diện công ty:	0,20 ha
- Diện tích đang lập hồ sơ chưa được cấp QSDĐ:	83,75 ha
Đất đai theo mục đích sử dụng:	445,01 ha
- Cho khai thác chế biến khoáng sản	199,65 ha
- Cho kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN, dân cư:	238,56 ha
- Cho kinh doanh khác:	6,80 ha
Đất đai theo địa bàn:	445,01 ha
Tại tỉnh Bình Dương:	430,14 ha
- Đất ở Phước Vĩnh + Tam Lập – H. Phú Giáo (mỏ đá):	70,16 ha
- Đất Tân Đông Hiệp – TX Dĩ An (mỏ đá):	31,16 ha
- Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (mỏ đá):	41,60 ha
- Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (bến thủy nội địa):	0,70 ha
- Đất Tân Lập - H. Bắc Tân Uyên (mỏ cao lanh):	18,39 ha
- Đất Tân Thành – H. Bắc Tân Uyên (chế biến cao lanh):	4,16 ha
- Đất Tân Hiệp–TX.Tân Uyên (mỏ sét:đang đóng cửa mỏ theo qui định):	8,63 ha
- Đất Tân Hiệp – TX Tân Uyên (Nhà máy gạch):	4,35 ha
- Đất Minh Hoà + Định An – H. Dầu Tiếng (khai thác cát):	1,10 ha
- Đất tại Thuận Giao – TX Thuận An (Vp công ty + nhà hàng):	1,75 ha
- Đất tại Lái Thiêu – TX Thuận An (khu biệt thự):	2,67 ha
- Đất KCN Đất Cuốc – H. Bắc Tân Uyên:	235,89 ha
- Đất ở Phước Hoà – H. Phú Giáo (mỏ sét)	9,58 ha
Tại tỉnh Bình Phước	14,87 ha
- Đất tại xã Minh Long, H. Chơn Thành (mỏ cao lanh)	14,87 ha



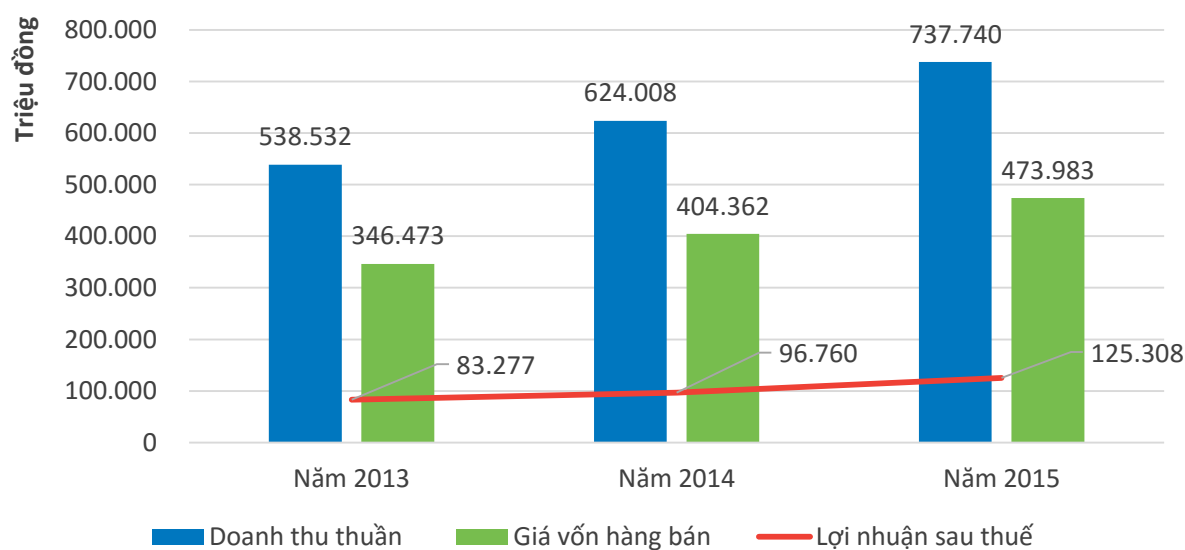
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% 2015 /2014
1	Tổng giá trị tài sản	780.138	838.995	107,54%
2	Doanh thu thuần	624.008	737.740	118,23%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	119.631	163.406	136,59%
4	Lợi nhuận khác	5.678	-644	-11,34%
5	Lợi nhuận trước thuế	125.310	162.762	129,89%
6	Lợi nhuận sau thuế	96.760	125.308	129,50%
7	Tỷ lệ cổ tức	30%	30% (*)	-

(*) Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến

Tình hình tài chính qua các năm



Năm 2015, với nhiều thuận lợi cũng như khó khăn mà KSB đã phải đối mặt, cùng với chính sách quản lý, đánh giá tình hình đúng đắn, những biện pháp kịp thời của Ban điều hành đã tạo nên một kết quả khả quan cho Công ty. Tổng Doanh thu năm 2015 đạt hơn 737 tỉ tăng 18,23% so với năm 2014. Tuy nhiên giá vốn hàng bán luôn chiếm hơn 60% doanh thu và tăng 17,22% so với năm 2014 nên đã khiến lợi nhuận chỉ đạt ở mức 125 tỉ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 29,5% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 17% doanh thu thuần. Kết quả năm 2015 có được khả quan như vậy là do những thuận lợi chung của sự phát triển kinh tế, của ngành và việc quản lý điều hành hiệu quả của Ban điều hành và đóng góp của toàn thể nhân viên Công ty.



Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,73	2,68
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	2,24	2,28
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,38	0,38
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,60	0,60
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	8,46	9,41
Vòng quay tổng tài sản + Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,85	0,91
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	15,51%	16,99%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	20,52%	24,82%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	13,16%	15,48%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	19,17%	22,15%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 23.400.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 23.400.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông (đến ngày chốt danh sách ngày 29/03/2016)

Diễn giải	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	0	0	0,00%
Cổ đông trong nước	1.048	19.169.924	81,92%
Cá nhân	1.021	16.784.254	71,73%
<i>Trong đó – CBCNV Công ty</i>	102	406.117	1,74%
Tổ chức	27	2.385.670	10,20%
Cổ đông nước ngoài	43	4.230.076	18,08%
Cá nhân	31	645.682	2,76%
Tổ chức	12	3.584.394	15,32%
Tổng số	1.091	23.400.000	100%

Danh sách các cổ đông lớn của Công ty

Tên cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Giá trị (đồng)
Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước	1.226.000	5,24%	12.260.000.000
Pyn Elite Fund (Non-Ucits)	1.300.000	5,56%	13.000.000.000
Cổ đông khác	20.874.000	89,20%	208.740.000.000
Tổng cộng	23.400.000	100%	234.000.000.000

THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

- Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương
- Loại cổ phiếu: Cổ phần phổ thông
- Mã chứng khoán: **KSB**
- Mệnh giá: 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 5.400.000 cổ phiếu
- Mục đích phát hành: Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
- Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: Ngày 22/06/2015
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: Ngày 18/06/2015
- Ngày giao dịch cổ phiếu phát hành: Tháng 07/2015



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

- Cùng với chính quyền địa phương ở các địa bàn nơi có tổ chức sản xuất kinh doanh thống nhất chính sách hỗ trợ cho người dân để được sự đồng tình ủng hộ như: tạo việc làm, đền bù thiệt hại hoa màu, chăm sóc sức khỏe, ngày tết, lễ...
- Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng ở các địa phương để tạo sự đồng thuận ở các cấp chính quyền như: đường xá, cầu cống, trường học, điện, nước,... bằng tiền và vật liệu xây dựng.
- Thực hiện nghĩa vụ xã hội bằng tiền năm 2015: 5.570.000.000 đ

Trong đó:

- Quỹ vì người nghèo của Tỉnh (UBMTTQ Tỉnh): 2.620.000.000 đ
- Nuôi dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, hỗ trợ trẻ mồ côi, khuyết tật, chất độc màu da cam, học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ các hộ dân địa phương xung quanh các mỏ khoáng sản, ...: 2.950.000.000 đ



BÁO CÁO

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển năm 2016



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Ngành SXKD/ Cơ cấu sản phẩm	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Thực hiện 2014	So sánh %	
					KH 2015	TH 2014
1	Ngành KT, chế biến khoáng sản	584.600.000.000	646.496.291.600	558.664.307.874	111%	116%
1.1	Đá xây dựng	537.500.000.000	609.451.409.675	531.117.893.931	113%	115%
1.2	Cao lanh	26.500.000.000	22.878.949.846	14.341.859.560	86%	160%
1.3	Sét gạch ngói	800.000.000	-	-	-	-
1.4	Cát xây dựng	19.800.000.000	14.165.932.079	13.204.554.383	72%	107%
2	Ngành SX.VLXD	53.100.000.000	63.419.718.685	43.085.737.807	119%	147%
2.1	Gạch ngói Tuynel	29.100.000.000	36.237.164.151	27.930.829.100	125%	130%
2.2	Cống bê tông	24.000.000.000	27.182.554.534	15.154.908.707	113%	179%
3	Ngành SX nước tinh khiết, dịch vụ	15.300.000.000	13.721.240.271	8.656.102.422	90%	159%
3.1	Nước tinh khiết đóng chai	4.300.000.000	4.993.387.694	4.399.475.185	116%	113%
3.2	Dịch vụ	11.000.000.000	8.727.852.577	4.256.627.237	79%	205%
4	Bất động sản	16.000.000.000	14.102.507.744	13.602.249.835	88%	104%
4.1	Khu CN Đất Cuốc	16.000.000.000	14.102.507.744	13.602.249.835	88%	104%
	- Phân bổ tiền chuyển nhượng cơ sở hạ tầng hàng năm	6.000.000.000	4.646.816.787	5.289.279.451	77%	88%
	- Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và thuê đất	4.000.000.000	3.890.104.066	3.221.452.787	97%	120%
	- Phí xử lý nước thải	4.000.000.000	4.065.534.512	3.476.269.600	102%	117%
	- Dịch vụ khác	2.000.000.000	1.787.363.137	1.615.247.997	89%	111%
5	Các hoạt động khác	6.000.000.000	9.120.811.957	13.364.247.823	152%	68%
5.1	Doanh thu tài chính	1.000.000.000	4.856.892.831	1.713.475.575	486%	283%
5.2	Các hoạt động KD khác	5.000.000.000	4.263.919.126	11.650.772.248	85%	37%
	Tổng doanh thu	675.000.000.000	746.860.570.257	637.372.645.761	111%	117%



Năm 2015, các chỉ tiêu cơ bản về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách đều đạt và vượt kế hoạch, tăng cao so với năm 2014 là do:

- Nhờ lợi thế cạnh tranh và diễn biến tích cực của nền kinh tế, cũng như khu vực Đông Nam Bộ.
- Hội Đồng Quản Trị luôn thống nhất thực hiện tốt Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ của mình.
- Được sự hỗ trợ, giúp đỡ của các cơ quan quản lý Nhà nước địa phương và Trung Ương, đã hoàn thành cơ bản mục tiêu chiến lược về khoáng sản, bất động sản đảm bảo tạo sự ổn định trước mắt và lâu dài.
- Sự đoàn kết, phấn đấu của toàn thể cán bộ công nhân lao động, sự năng động, linh hoạt của Ban điều hành và bộ máy quản lý; sự phối hợp chặt chẽ giữa Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên và các đoàn thể, tổ chức quần chúng.
- Được sự cộng tác của khách hàng truyền thống, các đối tác hợp tác kinh doanh.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn nhiều tồn tại:

- Thị trường tiêu thụ còn bị động, nhiều chỉ tiêu bán ra chưa đạt kế hoạch như: cát, cao lanh, dịch vụ.
- Tiến độ thực hiện đầu tư từ khâu chuẩn bị đầu tư đến đầu tư theo qui định pháp luật còn chậm, chất lượng tư vấn thiết kế, lập dự toán, giám sát còn có sai sót, làm mất thời gian điều chỉnh.
- Chưa có giải pháp kỹ thuật để hợp lý hóa các công đoạn sản xuất, để tận thu tất cả tài nguyên khoáng sản và những sản phẩm phụ đi kèm.
- Trong lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng và công trình giao thông chưa đáp ứng với nhu cầu công việc từ đội ngũ kỹ thuật đến lực lượng thi công nên chưa thực hiện được các công trình lớn, chủ yếu là xây dựng nội bộ và các công trình nhỏ lẻ.
- Chưa hoàn tất các dự án về mỏ như: mỏ đá Phước Vĩnh mở rộng xuống sâu, cấp mới mỏ đá Tam Lập.

Kết quả thực hiện năm 2015 là căn bản so với mục tiêu kế hoạch năm 2015, làm cơ sở xây dựng kế hoạch năm 2016, và là tiền đề để phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư các dự án và mở rộng sản xuất trong tương lai về qui mô cũng như hiệu quả.

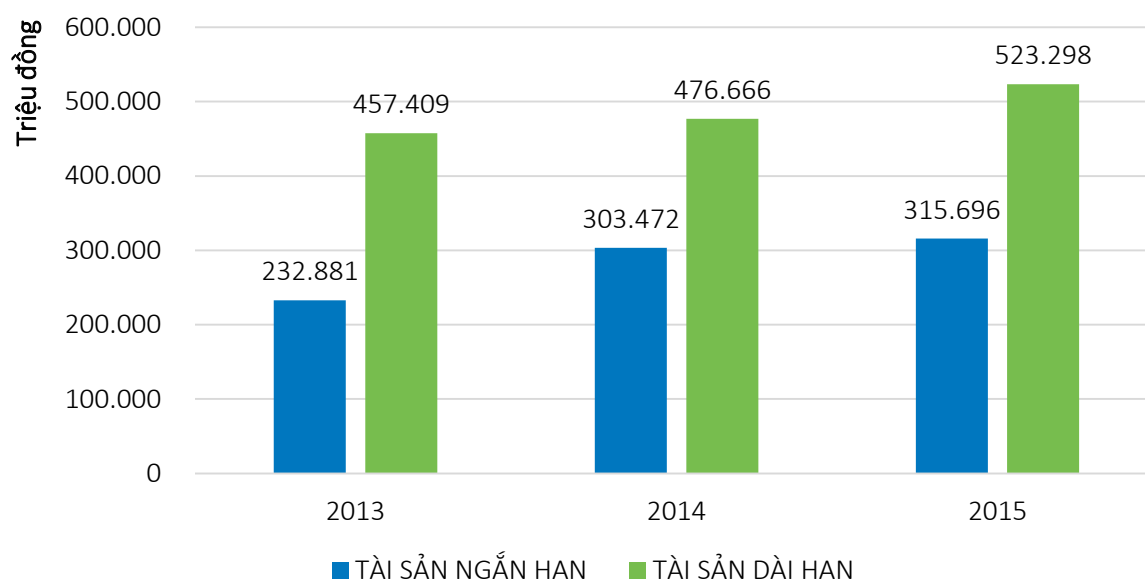
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	TH 2015/ TH 2014	Tỷ trọng năm 2014	Tỷ trọng năm 2015
Tài sản ngắn hạn	303.472	315.696	104,03%	70,55%	64,30%
Tài sản dài hạn	476.666	523.298	109,78%	61,10%	62,37%
Tổng tài sản	780.138	838.995	107,54%	100%	100%

Tình hình tài sản



Tổng tài sản của Công ty năm 2015 đạt 839 tỉ, đạt 107,54% so với cùng kỳ năm 2014. Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lần lượt tăng 4,03% và 9,78% so với năm 2014. Ngoài ra, chỉ tiêu khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho đều giảm so với năm trước.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ 2015 so với 2014
Vòng quay khoản phải thu	vòng	5,66	7,24	127,92%

Vòng quay khoản phải thu năm 2015 là 7,24 vòng tương đương khoản 50 ngày là khá ngắn so với các doanh nghiệp trong ngành, cho thấy sự hiệu quả trong việc thu hồi vốn của Công ty đảm bảo cho các hoạt động cần đến vốn lưu động.

Chi tiết hàng tồn kho sản phẩm đến 31/12/2015

STT	Loại sản phẩm	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014
1	Đá hộc	m ³	-	224.382
2	Đá chế biến	m ³	40.390	93.431
3	Cao lanh nguyên khai	m ³	123.022	80.436
4	Cao lanh chế biến	tấn	1.634	296
5	Cát xây dựng	m ³	31.817	40.443
6	Gạch Tuynel	viên	446.253	1.116.924
7	Gạch block	viên	53.355	49.544
8	Cống bê tông các loại	mét	33.094	30.553
9	Nước tinh khiết	lít	23.527	8.878
10	Khu công nghiệp	ha	55.1	68,00

Tài sản dài hạn vẫn duy trì so với năm 2014, không biến động nhiều, chủ yếu là tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Chi tiết về tài sản cố định như sau:

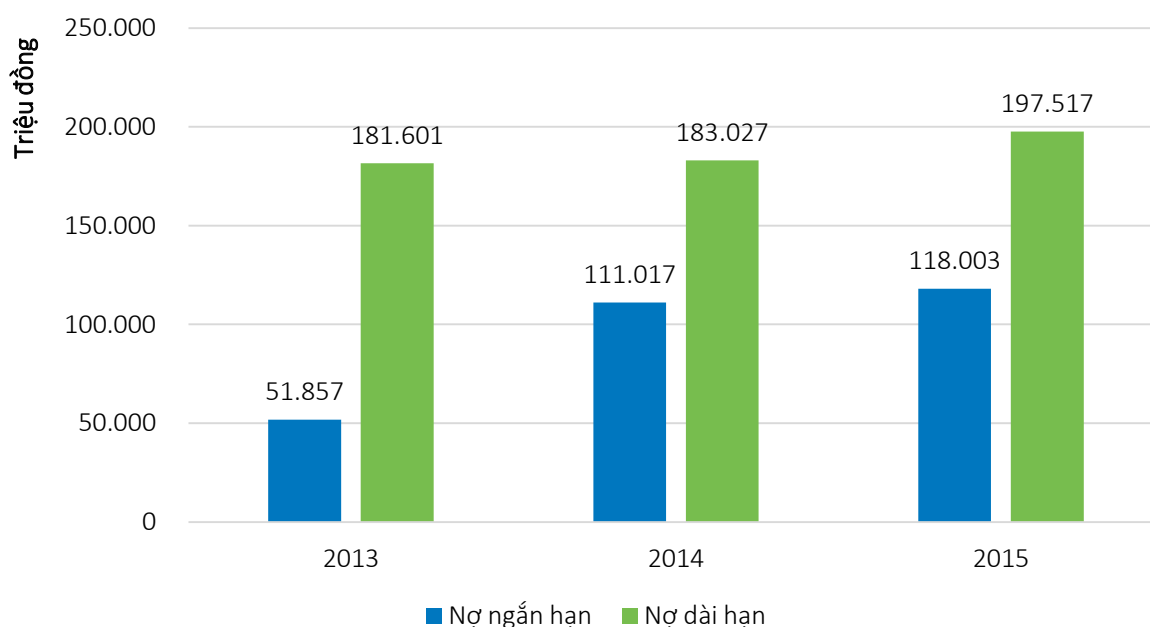
Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	GTCL/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	142.590.067.805	49.869.141.177	92.720.926.628	65,03%
Máy móc thiết bị	152.370.029.815	94.990.512.069	57.379.517.746	37,66%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	49.851.272.270	40.762.162.257	9.089.110.013	18,23%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.343.256.755	1.701.643.986	641.612.769	27,38%
TSCĐ khác	-	-	-	-
Tổng cộng	347.154.626.645	187.323.459.489	159.831.167.156	46,04%

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	TH 2015/ TH 2014	Tỷ trọng năm 2014	Tỷ trọng năm 2015
Nợ ngắn hạn	111.017	118.003	106,29%	37,76%	37,40%
Nợ dài hạn	183.027	197.517	107,92%	62,24%	62,60%
Tổng nợ phải trả	294.044	315.519	107,30%	100%	100%

Tình hình nợ phải trả



Tổng nợ năm 2015 hơn 315 tỉ trong đó: Nợ dài hạn luôn chiếm hơn 60% trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty. Khoản nợ dài hạn này đến từ Doanh thu chưa thực hiện, thể hiện các khoản tiền thuế và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm. Nợ ngắn hạn cũng được Công ty chú trọng, khai thác hiệu quả đòn bẩy tài chính đảm bảo cho các hoạt động cần đến vốn lưu động nhưng cũng chú trọng giảm thiểu rủi ro từ hoạt động vay nợ này.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ 2015 so 2014
Vòng quay khoản phải trả	vòng	10,33	10,36	100,29%

Vòng quay khoản phải trả khoảng 10 vòng tương đương 35 ngày là không nhiều cho các hoạt động thanh toán những khoản phải trả đồng thời cho thấy năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu người mua của Công ty.

NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

Quản lý điều hành

- Quản trị doanh nghiệp phù hợp với tình hình thực tế và biến động của từng thời điểm, quản lý chặt chẽ các hoạt động kinh tế và đầu tư đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, không lãng phí, hạn chế tối đa thất thoát, bảo vệ lợi ích công ty.
- Duy trì thường xuyên và có kiểm tra đánh giá hàng năm về quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO: 9001 – 2008.
- Công tác quản lý an toàn lao động, chất lượng sản phẩm và xử lý môi trường thực hiện tương đối tích cực, trách nhiệm. Xử lý tốt mối quan hệ với người dân và chính quyền địa phương.
- Áp dụng công nghệ thông tin phần mềm kế toán từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc, đáp ứng được yêu cầu quản lý và báo cáo kịp thời đúng thời gian quy định.
- Điều chỉnh các định mức tiêu hao kịp thời theo thực tế tại từng thời điểm.

Chấp hành pháp luật

- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật liên quan đến tất cả các hoạt động của công ty. Quá trình kiểm tra, thanh tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá tương đối tốt.
- Công tác kiểm tra quyết toán thuế năm 2013 – 2014 đã kết luận không phải truy thu và xuất toán, được đánh giá tốt.
- Đầu tư các dự án thực hiện đúng quy định, công khai, minh bạch từ khâu chuẩn bị đầu tư, triển khai thực hiện, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và kiểm toán dự án hoàn thành.



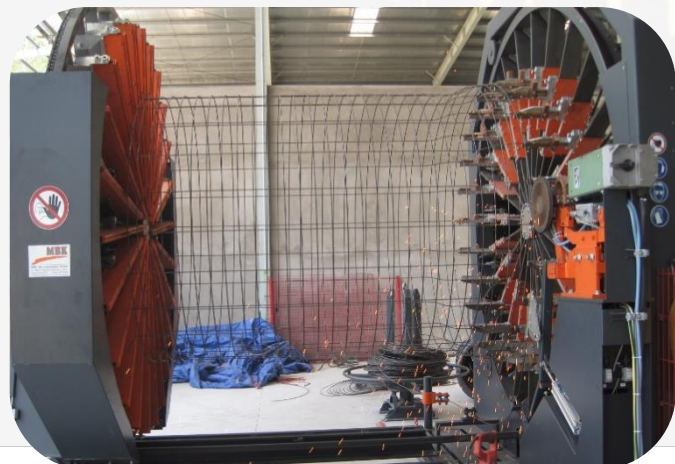
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Chỉ tiêu sản lượng sản xuất

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016
Ngành KTCB khoáng sản			
* Khai thác chế biến đá			
- Khai thác đá	m ³	3.334.395	3.700.000
+ Mỏ đá TĐH	m ³	2.057.004	2.200.000
+ Mỏ Phước Vĩnh	m ³	677.262	700.000
+ Mỏ Tân Mỹ	m ³	600.129	800.000
- Chế biến đá	m ³	3.322.332	3.349.200
+ Mỏ đá TĐH	m ³	2.115.586	2.100.000
+ Mỏ Phước Vĩnh	m ³	677.029	683.200
+ Mỏ Tân Mỹ	m ³	529.717	566.000
* Khai thác chế biến cao lanh			
- Khai thác:	m ³	91.800	35.000
+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m ³	53.204	35.000
+ Mỏ Minh Long	m ³	38.596	
- Chế biến	tấn	30.879	33.500
Chế biến lọc	tấn	14.928	14.500
+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	7.272	7.000
+ Mỏ Minh Long	tấn	7.656	7.500
Chế biến nghiền (bột)	tấn	15.951	19.000
+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	6.810	6.500
+ Mỏ Minh Long	tấn	9.141	12.500
* Khai thác cát lòng hồ Dầu Tiếng	m ³	102.998	110.000
* Khai thác sét gạch ngói	m ³	61.598	50.000
Ngành sản xuất VLXD			
* Gạch xây dựng	viên	40.909.733	40.100.000
+ Gạch Tuynel	viên	40.757.313	40.000.000
+ Gạch Block	viên	152.420	100.000
* Bê tông đúc sẵn	M	54.200	50.000
+ Ly tâm, thủ công	M	24.095	22.000
+ Rung lõi	M	30.105	28.000
Khu công nghiệp Đất Cuốc:			
(Chuẩn bị đầu tư và thi công vào năm 2017)			
Sản xuất khác và dịch vụ			
* Nước tinh khiết	lít	4.605.047	5.000.000
* Vận tải hàng hóa nội bộ và thành phẩm tiêu thụ	tấn/km	4.163.246	4.000.000

Sản lượng tiêu thụ (bán ra)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016
Khai thác CB khoáng sản			
- Đá xây dựng	m ³	3.746.055	3.700.000
+ Đá hộc	m ³	374.044	350.800
+ Đá chế biến các loại	m ³	3.375.373	3.349.200
- Cao lanh			
+ Cao lanh nguyên khai	m ³	9.084	20.000
+ Cao lanh bột	tấn	15.683	19.000
+ Cao lanh tinh	tấn	13.859	14.500
- Cát lòng hồ Dầu Tiếng	m ³	111.624	110.000
- Sét gạch ngói	m ³	0	10.000
Vật liệu xây dựng			
- Gạch xây dựng	viên		
+ Gạch Tuynel	viên	41.427.984	40.000.000
+ Gạch Block	viên	148.609	100.000
- Bê tông đúc sẵn	M	51.659	50.000
Khu CN Đất Cước			
	ha		
- Diện tích cho thuê	ha	12.9	20
Sản xuất khác và dịch vụ			
- Nước tinh khiết	lít	4.590.398	5.000.000
- Dịch vụ hội nghị, tiệc cưới và dịch vụ khác	VNĐ	8.727.852.577	10.000.000.000



Chỉ tiêu giá trị

Các chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016
Doanh thu hoạt động SXKD	737.739.758.300	838.000.000.000
Khai thác và chế biến khoáng sản	646.496.291.600	731.000.000.000
- Đá xây dựng	609.451.409.675	690.000.000.000
- Cao lanh	22.878.949.846	24.000.000.000
- Sét gạch ngói	-	1.000.000.000
- Cát	14.165.932.079	16.000.000.000
Sản xuất VLXD	63.419.718.685	71.000.000.000
- Gạch xây dựng	36.237.164.151	40.000.000.000
- Cống bê tông	27.182.554.534	31.000.000.000
Nước tinh khiết	4.993.387.694	6.000.000.000
Dịch vụ, hội nghị tiệc cưới, dịch vụ khác	8.727.852.577	10.000.000.000
Kinh doanh bất động sản KCN Đất Cuốc và dịch vụ đi kèm	14.102.507.744	20.000.000.000
Doanh thu tài chính và thu nhập khác	9.120.811.957	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	746.860.570.257	850.000.000.000
Nộp Ngân sách	153.120.849.914	210.000.000.000
- Thuế GTGT	32.239.836.250	35.000.000.000
- Thuế TNDN	31.543.749.422	36.000.000.000
- Thuế tài nguyên	30.950.885.743	31.000.000.000
- Phí bảo vệ môi trường	8.410.067.960	9.000.000.000
- Các khoản thuế khác	5.588.501.367	6.000.000.000
- Tiền cấp quyền KTKS	44.387.808.405	43.000.000.000
- Tiền sử dụng đất Bình Đức Tiến	-	50.000.000.000
Lợi nhuận		
- Lợi nhuận trước thuế	162.761.834.155	180.000.000.000
- Thuế TNDN (Năm 2015: 22%; 2016 : 20%)	36.848.204.428	36.000.000.000
- CP thuế TNDN hoãn lại	605.708.189	-
- Lợi nhuận sau thuế	125.307.921.538	144.000.000.000
(Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện)	3.597.832.457	-
Lợi nhuận còn lại được phân phối	121.710.089.081	144.000.000.000
- Cổ tức (25%)	38.500.000.000	58.500.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	12.171.008.908	14.400.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	18.256.513.362	14.400.000.000
- Quỹ điều hành của HĐQT + BKS	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	30.782.566.811	54.700.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cp)	4.421	5.538

Đầu tư các dự án và các hoạt động đầu tư mở rộng, phục vụ SXKD năm 2016**Các dự án và mỏ khoáng sản năm 2016**

Mục tiêu xuyên suốt mang tính chiến lược là khai thác chế biến khoáng sản, là chủ lực, là trọng yếu, là điều kiện tăng tích lũy, hỗ trợ, mở rộng các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tận dụng triệt để các loại tài nguyên khoáng sản và sản phẩm phụ để nâng cao giá trị gia tăng của hoạt động khai thác mỏ bằng cách thay thế, đầu tư mới các thiết bị chất lượng cao.

Hoàn thành các thủ tục pháp luật đối với các mỏ để ổn định lâu dài.

- Bảo đảm hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản như chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 và không hạn chế nếu có cơ hội.
- Giấy phép khai thác phần đầu hoàn thành năm 2016:
 - Mỏ đá Phước Vĩnh: Mở rộng, xuống sâu, trữ lượng 18.000.000 m³ và tăng thời gian khai thác.
 - Hoàn thành thủ tục xin cấp phép thăm dò, lập dự án xin cấp phép mỏ đá Tam Lập- huyện Phú Giáo trong năm 2016, diện tích 16 ha, trữ lượng: 13.000.000 m³.

Tìm kiếm các mỏ khoáng sản mới trên địa bàn Đông Nam Bộ, các tỉnh Tây nguyên và miền Trung, kể cả mua lại quyền khai thác để phát triển sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện đền bù năm 2016 đối với các mỏ đã được cấp phép:

STT	Tên mỏ	Diện tích theo giấy phép	Diện tích đã đền bù	Dự kiến đền bù năm 2016	
				Diện tích	Số tiền
1	Mỏ sét gạch ngói Bó Lá	11,71	8,09	3,09	8.000.000.000
2	Mỏ Tân Mỹ	40,90	31,50	10,5	21.000.000.000
3	Mỏ Minh Long	64,00	13,92	-	-
Cộng		116,61	53,51	13,59	29.000.000.000

Đầu tư thiết bị để nâng công suất các mỏ khoáng sản:

- Mỏ đá Phước Vĩnh: 01 tổ hợp nghiền sàng đá công suất 350 tấn/h: 14.000.000.000 đ
- Mỏ đá Tân Mỹ: 01 tổ hợp nghiền sàng đá công suất 350 tấn/h: 14.000.000.000 đ
- Mỏ cao lanh Minh Long: 01 hệ thống ép lọc cao lanh (công suất 10.000 tấn/năm): 19.000.000.000 đ

Các dự án đầu tư hoạt động kinh doanh:**Dự án nhà ở cao cấp Bình đức Tiến:**

- Diện tích sử dụng đất: 2,65ha 100%
 - Đất làm cơ sở hạ tầng: 1,00ha 37,7%
 - Đất xây dựng nhà ở cao cấp: 1,65ha 62,3%
- Hình thức sử dụng đất: nộp tiền sử dụng đất một lần theo định giá của UBND tỉnh Bình Dương, địa bàn thị xã Thuận An.
- Số lượng nhà ở cao cấp: 68 căn
 - Nhà đơn lập (300-500 m²): 12 căn
 - Nhà song lập (200 m²): 56 căn

Các phương án kinh doanh

STT	Nội dung	Phương án 1: Bán đất nền	Phương án 2: Bán nhà xây thô	Phương án 3: Chuyển nhượng dự án
1	Doanh thu	140.000.000.000	319.000.000.000	120.000.000.000
2	Chi phí	84.000.000.000	257.000.000.000	83.000.000.000
3	Hiệu quả	56.000.000.000	62.000.000.000	37.000.000.000
4	Ưu điểm	Giá bán thấp, vốn ít, khách hàng tự quản lý xây dựng, nội thất tự chọn.	Sử dụng vật liệu xây dựng của công ty, khách hàng có thể trang trí theo ý thích.	Không phải chịu rủi ro bán hàng, nhanh chóng thu hồi vốn.
5	Nhược điểm	Phải giám sát khách hàng xây theo đúng thiết kế trong qui hoạch, thời gian thu hồi vốn kéo dài, phải làm thủ tục chuyển đổi dự án từ xây dựng biệt thự sang phân lô bán nền.	Rủi ro trong bán hàng cao (bán chậm), vốn và lợi nhuận thu về chậm, khách hàng tự trang trí luôn bên ngoài nên mỹ quan tổng thể khu không đồng nhất.	Lợi nhuận ít hơn so với việc huy động vốn từ tiền ứng trước của khách hàng để bán nhà trong tương lai, phải quản lý kỹ để đơn vị nhận chuyển nhượng đầu tư theo đúng tiến độ giấy phép, nếu không bị phạt liên đới.
6	Lựa chọn phương án kinh doanh	Trình Đại hội đồng cổ đông chọn phương án 3		

Dự án mở rộng khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 (H. Bắc Tân Uyên Bình dương)

- Tổng diện tích đất mở rộng giai đoạn I là: 136,48 ha
 - Diện tích đã đền bù và có là: 27,82 ha
 - Diện tích đền bù tiếp là: 108,66 ha
- Tổng mức đầu tư mở rộng theo khái toán là: 787.958.000.000 đ
 - Chi phí đền bù(136,48 ha): 284.967.000.000đ
 - Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng: 409.166.000.000 đ
 - Chi phí tư vấn, QLDA, khác, dự phòng: 93.825.000.000 đ
- Thời gian thực hiện dự án là 50 năm.
- Nguồn vốn đầu tư: dùng nguồn vốn tự có và thu từ bán cơ sở hạ tầng KCN còn lại.
- Nhu cầu vốn bằng tiền mặt để đền bù giải phóng mặt bằng năm 2016 là: 227.000.000.000 đ.
- Thi công xây dựng hạ tầng diện tích mở rộng đầu năm 2017.
- Hiệu quả tài chính:
 - Doanh thu: 1.864.732.000.000 đ
 - Chi phí: 1.398.209.000.000 đ
 - Lợi nhuận sau thuế: 466.523.000.000 đ
 - Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu: 25%
 - Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư: 59%





BÁO CÁO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tổng Doanh thu:	746 tỷ
- Lợi nhuận trước thuế:	162 tỷ
- Lợi nhuận sau thuế:	125 tỷ
- Lãi CB trên cổ phiếu	4.421 đ/CP

Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả báo cáo của Ban Tổng giám đốc về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015. Các chỉ tiêu cơ bản về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp thuế, việc làm và thu nhập của người lao động, quyền lợi của cổ đông, đầu tư phát triển sản xuất, xử lý môi trường, thực hiện nghĩa vụ xã hội... đều được báo cáo đầy đủ và phản ánh đúng tình hình thực tế của Công ty.

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 là đáng kể, là tích cực, là cơ bản khẳng định sự ổn định và phát triển đúng định hướng.



Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Duy trì ổn định các mỏ hiện có và chuẩn bị cơ bản các điều kiện cần và đủ để mở rộng xuống sâu, tăng thời hạn khai thác các mỏ: mỏ đá Tân Đông Hiệp, mỏ đá Tân Mỹ.
- Đã hoàn thiện cấp mới mỏ sét gạch ngói Bồ Lá và được chấp thuận chủ trương mở rộng xuống sâu, tăng thời hạn khai thác mỏ đá Phước Vĩnh; ghi nhận qui hoạch, xin thăm dò, lập dự án, xin cấp phép mỏ đá Tam Lập – Phú Giáo được tiến hành trong năm 2016.
- Các dự án hoàn thành năm 2015 bước đầu đều phát huy hiệu quả: Hệ thống lắng lọc cao lanh Minh Long, Trung tâm hội nghị tiệc cưới Thanh Bình KSB.
- Quyết định đầu tư bổ sung thiết bị máy móc, hạ tầng kỹ thuật và những trang bị cần thiết và bắt buộc khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh, xử lý môi trường, phòng chống cháy nổ và các hoạt động khác.
- Hoàn thành công việc chuẩn bị dự án đầu tư khu biệt thự Bình Đức Tiến để triển khai xây dựng từ đầu năm 2016. Chuẩn bị xong dự án đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên giai đoạn I và đang thực hiện giải phóng mặt bằng để triển khai xây dựng năm 2017.

Đánh giá tình hình Quản trị Công ty

- Tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, dưới là các xí nghiệp đơn vị trực thuộc theo ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động phù hợp với thực tế năm 2015.
- Kiểm soát được quy trình kỹ thuật, quy phạm sản xuất, hệ thống định mức, hệ thống kiểm soát nội bộ. Phát hiện, ngăn chặn, hạn chế tối đa thất thoát, lãng phí bảo vệ lợi ích của công ty.
- Duy trì, cải tiến, mở rộng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001–2008 bằng kiểm tra, giám sát, đánh giá thường xuyên, định kỳ.
- Bảo đảm việc làm và thu nhập cho cán bộ công nhân lao động, xử lý quan hệ lao động theo quy định pháp luật.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật đối với công ty niêm yết : báo cáo tài chính, công bố thông tin đúng thời gian qui định, rõ ràng, minh bạch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch chứng khoán TP.HCM, website của công ty và các cổ đông.
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền và cổ phiếu đúng qui định pháp luật và kịp thời. Mọi quan tâm, tìm hiểu của cổ đông đều được đáp ứng.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2015, Ban Tổng giám đốc đã làm tốt vai trò của mình trong việc điều hành mọi hoạt động Công ty; kết quả đạt được trong năm là rất khả quan và đáng khích lệ khi cả doanh thu và lợi nhuận đều tăng so với năm trước và vượt kế hoạch đã đề ra; từ đó đảm bảo được chính sách lương, thưởng cho các bộ công nhân viên cũng như cổ tức và quyền lợi cho cổ đông. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện nghiêm ngặt các quy định Pháp luật đối với Công ty niêm yết về công bố thông tin, báo cáo tài chính và các vấn đề khác theo quy định cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, chỉ đạo triển khai, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đề ra. Công tác báo cáo được thực hiện chính xác và kịp thời, giúp cho Hội đồng quản trị có thể nắm bắt kịp thời tình hình Công ty nhằm xây dựng những chiến lược phù hợp và hiệu quả.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG

- Đẩy mạnh các giải pháp về thị trường, tiêu thụ hết sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như kế hoạch năm 2016 bằng các giải pháp phù hợp từng thời điểm, linh hoạt, sáng tạo, chuyên nghiệp.
- Tổ chức lại các đơn vị đầu mối phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh thời điểm này theo phương châm gọn, nhẹ, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành hàng hóa, dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.
- Triển khai thực hiện các dự án đầu tư, các hoạt động đầu tư năm 2016 được Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị phê duyệt đúng tiến độ, chất lượng và các qui định pháp luật về xây dựng cơ bản.
- Quản lý và sử dụng tốt nguồn vốn chủ sở hữu, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn.



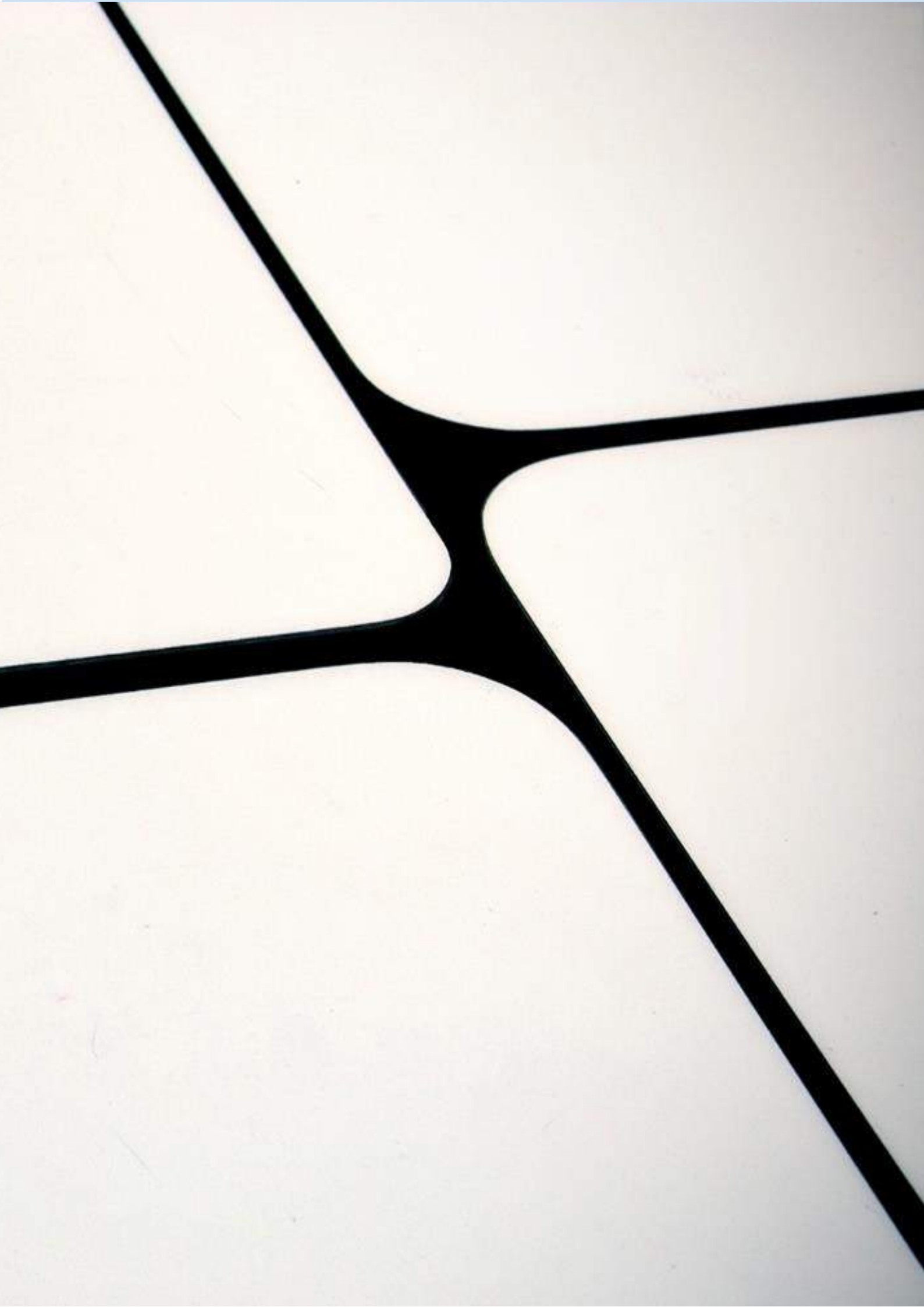


QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích
của HĐQT, BĐH và BKS



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Trần Đình Hải	Chủ tịch HĐQT	04	100%	
2	Hoàng Văn Lộc	Thành viên HĐQT	04	100%	
3	Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên HĐQT	04	100%	
4	Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT	04	100%	
5	Trương Hữu Quyền	Thành viên HĐQT	03	75%	Công tác

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Hải

Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 1956

Nơi sinh: Vũ Hợp, Vũ Thư, Thái Bình

Trình độ: Cử nhân Luật

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,2%



Ông Hoàng Văn Lộc

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1956

Nơi sinh: Kỳ Bắc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Trình độ: Kỹ sư Địa chất công trình

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,11%

Ông Trần Thiện Thế

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1963

Nơi sinh: Tân Lập Phú, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước

Trình độ: Cử nhân Tài chính kế toán

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,06%

Ông Trương Hữu Quyền

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1963

Nơi sinh: Long Bình, Đồng Nai

Trình độ: 6/12

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 1,82%

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1978

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Tín dụng

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%



Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có

Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.
- Giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo Nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra.
- Hoàn tất việc phát hành tăng vốn Công ty lên 234 tỷ đồng trong năm 2015.
- Thực hiện các công việc theo đúng chức trách và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.

Trong năm Hội đồng quản trị đã ban hành 03 Nghị quyết:

- Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐQT ngày 30/6/2015 về việc xử lý cổ phần lẻ trong đợt phát hành thêm 5.400.000 cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐQT ngày 15/7/2015 về việc điều chỉnh Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty, thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký lưu ký, niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm.
- Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 30/10/2015 thông qua thực hiện SXKD, đầu tư 9 tháng 2015 và tạm chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2015 là 15% vốn điều lệ (thực hiện trong tháng 1/2016).

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập tuy không tham gia điều hành Công ty nhưng vẫn giữ chức năng giám sát các hoạt động của Ban Điều hành và tình hình của Công ty. Năm 2015, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã thực hiện việc giám sát đúng và đầy đủ, yêu cầu xem xét các báo cáo, đánh giá những vấn đề phát sinh, tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị; thông qua đó, việc giám sát vẫn được thường xuyên, liên tục một cách khách quan.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Đình Hải	Chủ tịch HĐQT
3	Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Chu Thế Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0%
2	Phạm Thanh Tùng	Thành viên BKS	15.307	0,07%
3	Mai Văn Lịch	Thành viên BKS	1.043	0,005%

Sơ yếu lý lịch Ban kiểm soát

Ông Chu Thế Hoàng

Trưởng BKS

Năm sinh: 1981

Nơi sinh: Hải Phòng

Trình độ: Kỹ sư Xây dựng

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0

Ông Phạm Thanh Tùng

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1969

Nơi sinh: Biên Hòa, Đồng Nai

Trình độ: Kỹ sư Điện công nghiệp

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,07%

Ông Mai Văn Lịch

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1964

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ: Cử nhân Tài chính kế toán

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,005%

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát có 1 trưởng ban và 2 thành viên, các thành viên đã thực hiện các nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát;
- Trong năm Ban kiểm soát đã phối hợp và làm việc trực tiếp với Ban Tổng Giám đốc Công ty để nắm bắt tình hình hoạt động Công ty, góp phần đóng góp ý kiến để giải quyết các khó khăn phát sinh trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Ban Kiểm soát đã theo sát tình hình hoạt động, định hướng phát triển của Công ty, tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015;
- Xem xét các báo cáo về công tác quản lý, điều hành, báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng quý năm 2015 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 của Công ty;
- Ban kiểm soát nhận các thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Báo cáo tình hình nhiệm vụ, kế hoạch và các biện pháp thực hiện; đồng thời xem xét chỉ đạo và triển khai hoạt động của Hội đồng quản trị cũng như việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Tổng Giám đốc điều hành.



LƯƠNG, THƯỞNG VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát

Trong năm 2015, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: **2.000.000.000 đ**

Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2014	Năm 2015
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.835.454.000	3.209.568.000

Giao dịch của người nội bộ

Không có

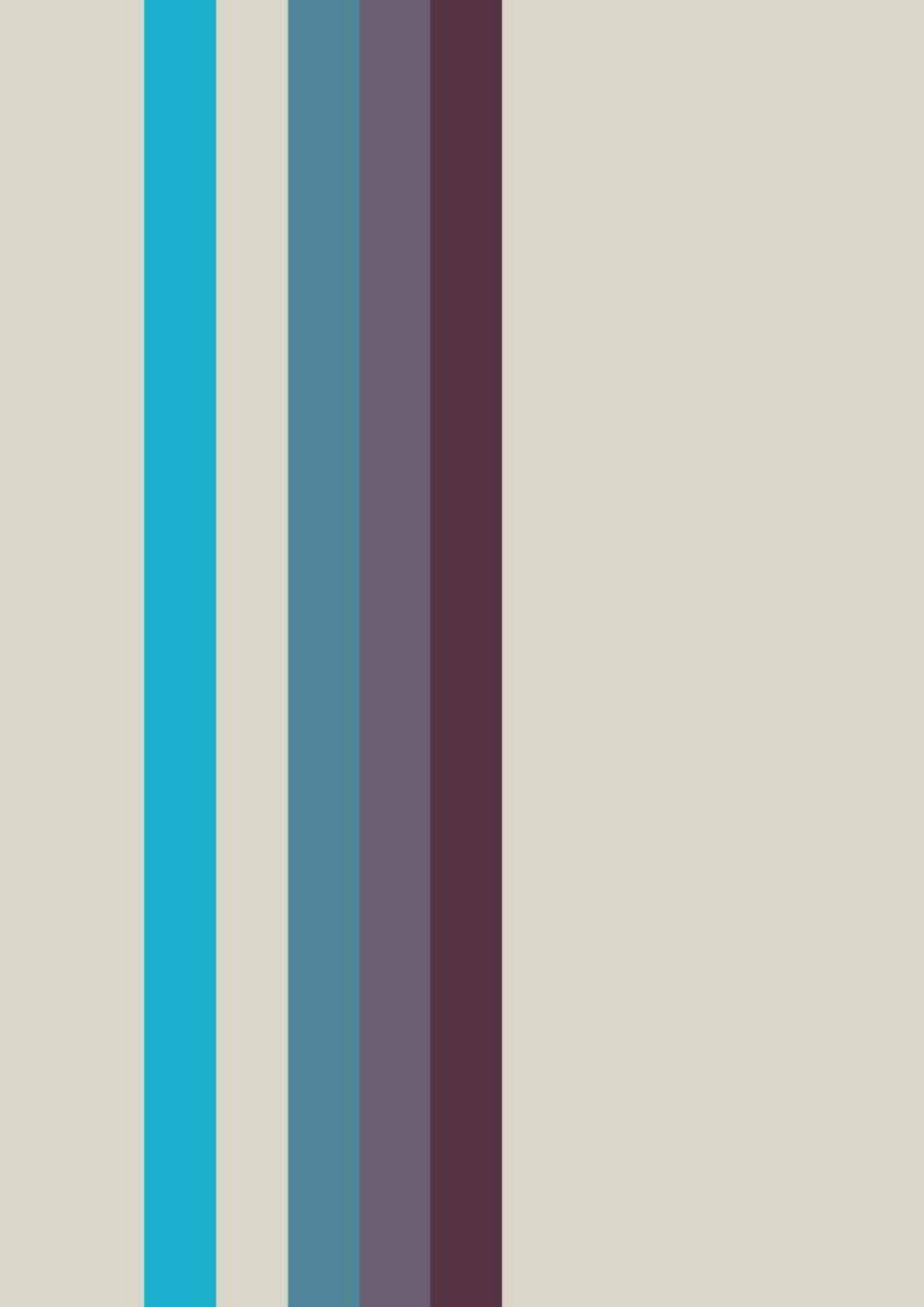
Giao dịch khác

Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất, theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KIỂM TOÁN NĂM 2015



Deloitte.



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

Số: 350 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2013-001-1

Số: 350
NHÀ
NG
HIỆU
QUẢN
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.696.118.333	303.472.120.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	175.309.550.025	126.659.994.615
1. Tiền	111		50.398.243.457	35.331.574.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.911.306.568	91.328.420.102
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.860.207.459	117.862.297.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.296.778.416	112.334.480.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.378.860.841	8.524.774.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.462.990.241	1.665.766.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.278.422.039)	(4.662.723.852)
III. Hàng tồn kho	140	9	46.220.360.636	54.490.283.280
1. Hàng tồn kho	141		46.220.360.636	54.490.283.280
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.306.000.213	4.459.544.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.211.241.638	3.611.057.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	236.382.606	441.516.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	858.375.969	406.970.840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.298.388.158	476.665.747.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.374.906.587	6.808.781.882
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.374.906.587	6.808.781.882
II. Tài sản cố định	220		161.326.995.164	127.577.504.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	159.831.167.156	126.522.287.824
- Nguyên giá	222		347.154.626.645	287.209.572.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.323.459.489)	(160.687.284.412)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.495.828.008	1.055.216.925
- Nguyên giá	228		2.569.601.600	2.011.001.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.073.773.592)	(955.784.675)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	175.899.496.721	156.447.906.493
- Nguyên giá	231		202.937.711.395	179.427.019.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.038.214.674)	(22.979.112.954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.933.186.808	111.562.759.075
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	86.933.186.808	111.562.759.075
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.763.802.878	74.268.795.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	88.066.277.354	71.965.562.030
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.697.525.524	2.303.233.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		838.994.506.491	780.137.868.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		315.519.340.506	294.044.478.920
I. Nợ ngắn hạn	310		118.002.529.682	111.017.311.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.444.956.610	25.516.177.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.152.090.244	1.845.215.964
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	15.983.358.845	23.296.013.939
4. Phải trả người lao động	314		14.364.489.605	12.144.134.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.596.414.840	352.001.091
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	5.802.859.352	4.514.464.404
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.905.156.451	30.559.687.504
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.753.203.735	12.789.615.695
II. Nợ dài hạn	330		197.516.810.824	183.027.167.498
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	170.714.127.089	157.840.699.688
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	26.802.683.735	25.186.467.810
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.475.165.985	486.093.389.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	523.475.165.985	486.093.389.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	37.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.488.694.170	202.246.384.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.984.813.315	66.847.004.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.717.223.659	20.167.304.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		57.267.589.656	46.679.699.970
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		838.994.506.491	780.137.868.530



Nguyễn Hoàng Tâm
 Người lập biểu



Lục Thanh Sang
 Kế toán trưởng



Trần Đình Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		737.794.998.300	624.012.435.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55.240.000	4.037.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	737.739.758.300	624.008.397.938
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	473.982.661.387	404.362.129.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		263.757.096.913	219.646.268.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.856.892.831	1.713.475.575
7. Chi phí bán hàng	25	29	62.064.210.334	67.647.930.885
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	43.143.827.240	34.080.348.856
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		163.405.952.170	119.631.464.451
10. Thu nhập khác	31		4.263.919.126	11.650.772.248
11. Chi phí khác	32		4.908.037.141	5.972.339.354
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(644.118.015)	5.678.432.894
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		162.761.834.155	125.309.897.345
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	36.848.204.428	28.324.975.407
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	605.708.189	224.885.078
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		125.307.921.538	96.760.036.860
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.421	3.603



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lục Thanh Sang
Kế toán trưởng



Trần Đình Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 03DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>162.761.834.155</i>	<i>125.309.897.345</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.241.071.025	32.405.816.619
Các khoản dự phòng	03	615.698.187	(1.570.742.953)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.597.832.457)	(940.323.729)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.274.514.920)	(859.705.358)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>190.746.255.990</i>	<i>154.344.941.924</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	28.645.068.273	(10.054.513.300)
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.269.922.644	(13.339.162.314)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.608.853.210	53.258.175.088
Thay đổi chi phí trả trước	12	(19.700.899.482)	(5.566.214.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.543.749.422)	(29.588.044.220)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.728.500	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.619.178.291)	(10.496.597.692)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>157.409.001.422</i>	<i>138.558.584.911</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(59.660.463.139)	(45.429.422.301)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	115.196.282	2.209.272.727
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.187.988.388	716.668.153
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(58.357.278.469)</i>	<i>(42.503.481.421)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(54.000.000.000)</i>	<i>(54.000.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	45.051.722.953	42.055.103.490
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	126.659.994.615	83.664.567.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.597.832.457	940.323.729
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	175.309.550.025	126.659.994.615



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lục Thanh Sang
Kế toán trưởng



Trần Đình Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm 2014	Năm 2015
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 15	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 12	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Dất Cuộc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Dất Cuộc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

112
CHIA
CỔ
CH MI
DEI
VIK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2053.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

00
NH
IG
SIEM
01
TK
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo điều lệ, Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15%
Quỹ đầu tư phát triển	10%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Riêng Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được trích trong năm 2015 là 2.000.000.000 đồng, quỹ thưởng Ban điều hành được trích là 2.000.000.000 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2014 thực hiện theo Nghị quyết 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.140.230.209	579.190.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.258.013.248	34.752.383.938
Các khoản tương đương tiền	124.911.306.568	91.328.420.102
	<u>175.309.550.025</u>	<u>126.659.994.615</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn là 03 tháng hoặc ngắn hơn. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định 0,3%/năm (năm 2014: 0,3%) đối với tiền gửi kỳ hạn bằng Đô la Mỹ và lãi suất từ 4%/năm (năm 2014: từ 4,3% đến 5,5%/năm) đối với tiền gửi kỳ hạn bằng Việt Nam đồng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công Ty TNHH Xây Dựng Lê Phan	12.290.760.570	8.512.195.615
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.006.017.846	103.822.284.608
	<u>82.296.778.416</u>	<u>112.334.480.223</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	86.666.667	72.078.374
Phải thu người lao động	3.303.190.000	1.514.767.600
Các khoản phải thu khác	73.133.574	78.920.909
	3.462.990.241	1.665.766.883
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	9.374.906.587	6.808.781.882
	9.374.906.587	6.808.781.882
	<u>12.837.896.828</u>	<u>8.474.548.765</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.095.736.399	4.817.314.360	8.615.391.773	3.952.667.921

Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày lập báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.275.094.092	9.698.498.454
Công cụ, dụng cụ	221.287.722	453.467.512
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.220.681	333.166.100
Thành phẩm	35.461.525.883	43.965.766.059
Hàng hóa	23.232.258	39.385.155
	<u>46.220.360.636</u>	<u>54.490.283.280</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.002.652.720	1.357.544.476
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.208.588.918	2.253.513.004
	<u>7.211.241.638</u>	<u>3.611.057.480</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	59.445.597.069	53.767.807.496
- Chi phí cấp quyền khai thác	14.348.667.995	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.041.239.317	746.932.306
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.230.772.973	17.450.822.228
	<u>88.066.277.354</u>	<u>71.965.562.030</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm	Số được khấu trừ trong năm	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	441.516.468	41.385.045.763	41.590.179.625	236.382.606
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	406.970.840	5.390.331.786	5.841.736.915	858.375.969
Thuế thu nhập cá nhân	404.678.090	1.506.895.507	1.460.593.386	358.375.969
Thuế tài nguyên	2.292.750	558.476.934	556.184.184	-
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	3.324.959.345	3.824.959.345	500.000.000
	<u>848.487.308</u>	<u>46.775.377.549</u>	<u>47.431.916.540</u>	<u>1.094.758.575</u>
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.082.228.949	34.199.642.610	32.239.836.250	4.042.035.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.569.992.476	36.848.204.428	31.543.749.422	8.874.447.482
Thuế tài nguyên	2.005.197.657	30.793.832.666	30.394.701.559	2.404.328.764
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	569.588.075	8.503.027.175	8.410.067.960	662.547.290
Các khoản phải nộp khác	15.069.006.782	29.603.750.259	44.672.757.041	-
	<u>23.296.013.939</u>	<u>139.966.457.138</u>	<u>147.279.112.232</u>	<u>15.983.358.845</u>

08/11/2015
 CH
 CÍ
 RÁCH
 DE
 VI
 V J.

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	96.837.608.168	141.786.493.088	46.242.214.225	2.343.256.755	287.209.572.236
Mua trong năm	-	10.412.661.727	3.609.058.045	-	14.021.719.772
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.526.114.016	170.875.000	-	-	46.696.989.016
Thanh lý	(773.654.379)	-	-	-	(773.654.379)
Tại ngày 31/12/2015	142.590.067.805	152.370.029.815	49.851.272.270	2.343.256.755	347.154.626.645

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	40.314.693.445	81.767.563.343	37.093.350.435	1.511.677.189	160.687.284.412
Khấu hao trong năm	10.228.360.375	13.222.948.726	3.668.811.822	189.966.797	27.310.087.720
Thanh lý	(673.912.643)	-	-	-	(673.912.643)
Tại ngày 31/12/2015	49.869.141.177	94.990.512.069	40.762.162.257	1.701.643.986	187.323.459.489

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2015	92.720.926.628	57.379.517.746	9.089.110.013	641.612.769	159.831.167.156
Tại ngày 31/12/2014	56.522.914.723	60.018.929.745	9.148.863.790	831.579.566	126.522.287.824

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 105.984.062.777 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 62.494.527.874 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	1.807.721.600	203.280.000	2.011.001.600
Tăng trong năm	-	558.600.000	558.600.000
Tại ngày 31/12/2015	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	752.504.675	203.280.000	955.784.675
Khấu hao trong năm	53.419.561	64.569.356	117.988.917
Tại ngày 31/12/2015	805.924.236	267.849.356	1.073.773.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	1.001.797.364	494.030.644	1.495.828.008
Tại ngày 31/12/2014	1.055.216.925	-	1.055.216.925

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	30.436.883.639	148.990.135.808	179.427.019.447
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.510.691.948	-	23.510.691.948
Tại ngày 31/12/2015	53.947.575.587	148.990.135.808	202.937.711.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	7.606.459.040	15.372.653.914	22.979.112.954
Khấu hao trong năm	1.556.229.830	2.502.871.890	4.059.101.720
Tại ngày 31/12/2015	9.162.688.870	17.875.525.804	27.038.214.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	44.784.886.717	131.114.610.004	175.899.496.721
Tại ngày 31/12/2014	22.830.424.599	133.617.481.894	156.447.906.493

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang dài hạn				
- Xây dựng cơ bản dở dang	86.933.186.808	86.933.186.808	111.562.759.075	111.562.759.075
Trong đó:				
			<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
			VND	VND
- Công trình dự án khu công nghiệp Đất Cuốc		41.338.053.182	63.213.066.063	
- Công trình dự án mỏ sét Bồ Lá		18.124.880.000	1.300.000.000	
- Công trình dự án mỏ đá Phước Vĩnh		12.337.234.800	12.337.234.800	
- Công trình dự án biệt thự Bình Đức Tiến		6.589.253.494	989.656.074	
- Công trình dự án mỏ cao lanh Minh Long		1.692.045.000	2.908.532.064	
- Công trình dự án mỏ cao lanh Tân Lập		-	1.219.545.455	
- Công trình dự án khu dịch vụ		-	28.082.453.357	
- Khác		6.851.720.332	1.512.271.262	
		<u>86.933.186.808</u>	<u>111.562.759.075</u>	

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.360.536.747	5.541.022.918
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.663.011.223)	(3.237.789.205)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.697.525.524</u>	<u>2.303.233.713</u>
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.663.011.223	3.237.789.205
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.663.011.223)	(3.237.789.205)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	14.684.415.322	17.465.268.289
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	4.760.541.288	8.050.909.546
	<u>19.444.956.610</u>	<u>25.516.177.835</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngắn hạn		
Phí quản lý lòng hồ Dầu Tiếng	406.409.022	94.666.091
Chi phí Xi Nghiệp Bê Tông	719.984.000	-
Khác	470.021.818	257.335.000
	<u>1.596.414.840</u>	<u>352.001.091</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Ngắn hạn	5.802.859.352	4.514.464.404
- Doanh thu nhận trước	5.802.859.352	4.514.464.404
b. Dài hạn	170.714.127.089	157.840.699.688
- Doanh thu nhận trước	170.714.127.089	157.840.699.688
	<u>176.516.986.441</u>	<u>162.355.164.092</u>

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuộc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	499.260.616	558.606.618
Cổ tức cho cổ đông	35.100.000.000	27.036.102.800
Phải trả khác	3.305.895.835	2.964.978.086
	<u>38.905.156.451</u>	<u>30.559.687.504</u>

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường VND	Dự phòng trợ cấp mất việc làm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	18.694.602.810	6.491.865.000	25.186.467.810
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.278.639.619	-	2.278.639.619
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(267.275.069)	(395.148.625)	(662.423.694)
Tại ngày 31/12/2015	<u>20.705.967.360</u>	<u>6.096.716.375</u>	<u>26.802.683.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015	31/12/2014
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	23.400.000	18.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	234.000.000.000	180.000.000.000
Dã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	23.400.000	18.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	234.000.000.000	180.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại ngày 31/12/2015			Tại ngày 31/12/2014		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Tổng Công Ty Đầu Tư Và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	11.711.052	50,05	117.110.520.000	9.008.502	50,05	90.085.020.000
Erikoissijoitusrahasto Elite (Mutual Fund Elite (Non-Ucits))	-	-	-	1.000.000	5,56	10.000.000.000
Pxp Vietnam Fund Limited	-	-	-	1.187.922	6,60	11.879.220.000
Pyn Elite Fund (Non-Ucits)	1.300.000	5,56	13.000.000.000	-	-	-
Cổ đông khác	10.388.948	44,40	103.889.480.000	6.803.576	37,80	68.035.760.000
	23.400.000	100	234.000.000.000	18.000.000	100	180.000.000.000

12500
 NH
 CÔNG
 NHẬN
 LỜI
 KẾT
 TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÁU B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp YND	Thặng dư vốn cổ phần YND	Quỹ đầu tư phát triển YND	Quỹ dự phòng tài chính YND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối YND	Cộng YND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	180.000.000.000	37.000.000.000	164.082.118.241	28.582.295.095	47.167.304.990	456.831.718.326
Áp dụng chỉnh sách kế toán mới	-	-	28.582.295.095	(28.582.295.095)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được phân loại lại	180.000.000.000	37.000.000.000	192.664.413.336	-	47.167.304.990	456.831.718.326
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96.760.036.860	96.760.036.860
Trích lập vào các quỹ	-	-	9.581.971.314	-	(23.080.336.890)	(13.498.365.576)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	180.000.000.000	37.000.000.000	202.246.384.650	-	66.847.004.960	486.093.389.610
Tăng vốn từ lợi nhuận	54.000.000.000	-	-	-	54.000.000.000	54.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	125.307.921.538	125.307.921.538
Tăng khác	-	1.658.500	-	-	790.985.657	792.644.157
Trích lập vào các quỹ	-	-	16.033.295.177	-	(38.289.808.539)	(22.256.513.362)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(62.100.000.000)	(62.100.000.000)
Tăng vốn trong năm	-	(37.000.000.000)	-	-	(16.998.930.000)	(53.998.930.000)
Giảm khác	-	-	(790.985.657)	-	(3.572.360.301)	(4.363.345.958)
Số dư tại ngày 31/12/2015	234.000.000.000	1.658.500	217.488.694.170	-	71.984.813.315	523.475.165.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 30% mệnh giá cổ phần. Trong năm, Công ty đã chia cổ tức 54.000.000.000 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 với tỷ lệ là 30% mệnh giá cổ phần. Ngày 30 tháng 10 năm 2015, Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 01/2015/NQQ-HDQT đã thông qua và thống nhất tạm chia cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2015 là 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 35.100.000.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển của năm 2014 là 3.862.286.269 đồng theo Nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCD ngày 16 tháng 4 năm 2014, quỹ thưởng Ban điều hành công ty là 2.000.000.000 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2014 theo Nghị quyết 01/2015/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2015. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã tạm trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 9.128.256.681 đồng, quỹ đầu tư phát triển là 9.128.256.681 đồng và quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.000.000.000 đồng từ lợi nhuận năm 2015.

Trong năm 2015, thông qua Nghị Quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2015 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ 180.000.000.000 đồng lên 234.000.000.000 đồng với tỷ lệ thực hiện 30% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu mới) trong đó chuyển từ thặng dư vốn cổ phần là 37.000.000.000 đồng, lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 là 16.998.930.000 đồng và phần còn lại 1.070.000 đồng thông qua thu tiền mặt theo nghị quyết HĐQT số 01/2015/NQ-HDQT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Trong năm, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của Công ty là 3.597.832.457 đồng. Khoản tiền này không được sử dụng để chia cổ tức cho cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.476.710	3.345.957
- Euro (EUR)	7	7

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

31/12/2015			
	Hoạt động kinh doanh khoáng sản VND	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	387.192.106.494	262.459.755.767	649.651.862.261
Tài sản không phân bổ			189.342.644.230
Tổng tài sản			<u><u>838.994.506.491</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	20.705.967.360	176.516.986.441	197.222.953.801
Nợ phải trả không phân bổ		-	118.296.386.705
Tổng nợ phải trả			<u><u>315.519.340.506</u></u>
31/12/2014			
	Hoạt động kinh doanh khoáng sản VND	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	364.700.432.827	275.592.354.216	640.292.787.043
Tài sản không phân bổ			139.845.081.487
Tổng tài sản			<u><u>780.137.868.530</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	18.694.602.810	162.355.164.092	181.049.766.902
Nợ phải trả không phân bổ			112.994.712.018
Tổng nợ phải trả			<u><u>294.044.478.920</u></u>

01/12/2015
 CHỈ
 CỘ
 ÍCH NH
 DEL
 VIỆ
 /- T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	2015 VND	2014 VND
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	704.700.750.968	598.614.238.701
Giá vốn	<u>(453.295.386.702)</u>	<u>(387.700.058.310)</u>
Lợi nhuận gộp	<u>251.405.364.266</u>	<u>210.914.180.391</u>
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	33.039.007.332	25.394.159.237
Giá vốn	<u>(20.687.274.685)</u>	<u>(16.662.071.011)</u>
Lợi nhuận gộp	<u>12.351.732.647</u>	<u>8.732.088.226</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng	704.700.750.968	598.614.238.701
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	<u>33.039.007.332</u>	<u>25.394.159.237</u>
	<u>737.739.758.300</u>	<u>624.008.397.938</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	453.295.386.702	387.700.058.310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>20.687.274.685</u>	<u>16.662.071.011</u>
	<u>473.982.661.387</u>	<u>404.362.129.321</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.449.573.592	41.338.814.458
Chi phí nhân công	78.831.939.620	69.331.667.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.910.053.486	32.405.816.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.629.628.725	282.542.183.404
Chi phí khác	88.369.503.538	80.471.926.766
	<u>579.190.698.961</u>	<u>506.090.409.062</u>

00-
 HÃ
 G 1
 EM
 017
 NI
 HI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	1.259.060.374	773.151.846
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.597.832.457	940.323.729
	<u>4.856.892.831</u>	<u>1.713.475.575</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương nhân viên quản lý	21.313.755.558	17.561.414.983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.970.511.945	3.970.622.936
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	12.859.559.737	12.548.310.937
	<u>43.143.827.240</u>	<u>34.080.348.856</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	10.721.706.557	10.649.286.092
- Chi phí tiền xúc đá tiêu thụ	33.942.476.529	40.989.402.412
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.400.027.248	16.009.242.381
	<u>62.064.210.334</u>	<u>67.647.930.885</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	162.761.834.155	125.309.897.345
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.597.832.457)	(940.323.729)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.327.836.612	4.380.314.599
Thu nhập chịu thuế	<u>167.491.838.310</u>	<u>128.749.888.215</u>
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>36.848.204.428</u>	<u>28.324.975.407</u>

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.848.204.428	28.324.975.407
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>36.848.204.428</u>	<u>28.324.975.407</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	125.307.921.538	96.760.036.860
Trừ: lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.597.832.457)	(940.323.729)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(18.256.513.362)	(11.498.365.576)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	103.453.575.719	84.321.347.555
Cổ phiếu đang lưu hành	23.400.000	23.400.000
Lãi trên cổ phiếu	<u>4.421</u>	<u>3.603</u>

Theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần. Số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 5.400.000 cổ phần. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 5.400.000 cổ phần. Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Lãi cơ bản trên cổ phiếu <u>VND</u>
Số đã báo cáo	5.336
Điều chỉnh do áp dụng chính sách kế toán mới	(651)
Điều chỉnh cho việc phát hành thêm cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần	(1.080)
Số liệu trình bày lại	<u>3.603</u>

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2015. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

33. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>7.107.128.420</u>	<u>6.590.646.178</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	9.913.675.822	4.964.599.535
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	39.654.703.286	18.682.629.546
Sau năm năm	280.549.192.651	162.864.746.663
	<u>330.117.571.759</u>	<u>186.511.975.744</u>

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê trung bình 47 năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.309.550.025	126.659.994.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.481.346.618	109.337.523.254
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.374.906.587	6.808.781.882
	<u>265.165.803.230</u>	<u>242.806.299.751</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	63.653.711.797	23.034.991.615
Chi phí phải trả	1.596.414.840	352.001.091
	<u>65.250.126.637</u>	<u>23.386.992.706</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	78.052.140.623	71.519.833.440	-	-
Euro (EUR)	176.211	186.565	-	-

Công ty có rủi ro tỷ giá phát sinh trong việc thanh toán lại các khoản tiền thuê nhận trước từ khách hàng thuê khu công nghiệp. Ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá này đã được Công ty đảm bảo bằng việc ký gửi ngoại tệ ngắn hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

200-1
 NHẢY
 'G T
 ỀM H
 DIT
 i NA
 P. HỀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.309.550.025	-	175.309.550.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.481.346.618	-	80.481.346.618
Tài sản dài hạn khác	-	9.374.906.587	9.374.906.587
Tổng cộng	255.790.896.643	9.374.906.587	265.165.803.230
Phải trả người bán và phải trả khác	63.653.711.797	-	63.653.711.797
Chi phí phải trả	1.596.414.840	-	1.596.414.840
Tổng cộng	65.250.126.637	-	65.250.126.637
Chênh lệch thanh khoản thuần	190.540.770.006	9.374.906.587	199.915.676.593
	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.659.994.615	-	126.659.994.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.337.523.254	-	109.337.523.254
Tài sản dài hạn khác	-	6.808.781.882	6.808.781.882
Tổng cộng	235.997.517.869	6.808.781.882	242.806.299.751
Phải trả người bán và phải trả khác	23.034.991.615	-	23.034.991.615
Chi phí phải trả	352.001.091	-	352.001.091
Tổng cộng	23.386.992.706	-	23.386.992.706
Chênh lệch thanh khoản thuần	212.610.525.163	6.808.781.882	219.419.307.045

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.209.568.000	2.835.454.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 35.100.000.000 đồng (năm 2014 là 27.000.000.000 đồng), là số tiền đã công bố trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

02-C.T.1
H
/ U HẠN
T E
M
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 18 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”), cổ đông đang nắm giữ 11.711.052 cổ phần, tương ứng với tỉ lệ sở hữu là 50,05% vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký bán toàn bộ số lượng cổ phần nêu trên theo phương thức thỏa thuận hoặc khớp lệnh. Theo đó, SCIC đã hoàn tất việc bán toàn bộ 11.711.052 cổ phần trong thời gian từ ngày 24 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 2 năm 2016 theo Báo cáo kết quả giao dịch của người có liên quan vào ngày 29 tháng 2 năm 2016.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tư 200/2014-TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC			
Phải thu ngắn hạn khác	150.999.283	1.514.767.600	1.665.766.883
Tài sản ngắn hạn khác	1.514.767.600	(1.514.767.600)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
Phải thu dài hạn khác	-	6.808.781.882	6.808.781.882
Tài sản dài hạn khác	6.808.781.882	(6.808.781.882)	-
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	4.514.464.404	4.514.464.404
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	162.355.164.092	(4.514.464.404)	157.840.699.688
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ đầu tư phát triển	168.873.103.898	33.373.280.752	202.246.384.650
Quỹ dự phòng tài chính	33.373.280.752	(33.373.280.752)	-



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Lục Thanh Sang
Kế toán trưởng



Trần Đình Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016



CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỮ TÍCH HỢQKT KIỂM TGD

Handwritten signature

Trần Đình Hải